

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	23.022.611	41.136.680	32.573.715	(8.641.839)	79%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	16.284.512	21.748.986	17.356.460	(4.392.526)	80%
-	Thu NSDP hưởng 100%	3.685.873	4.200.427	3.807.600	(392.827)	91%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	12.598.639	17.548.559	13.548.860	(3.999.699)	77%
	<i>Trong đó: Thu cân đối NSDP không bao gồm nguồn thu sử dụng đất, XSKT</i>	<i>14.284.512</i>	<i>19.360.986</i>	<i>14.976.460</i>	<i>(4.384.526)</i>	<i>77%</i>
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.496.099	2.796.098	3.868.826	1.072.728	138%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách				-	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.496.099	2.796.098	3.868.826	1.072.728	138%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			-	
IV	Thu kết dư	-	159.711		(159.711)	0%
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.242.000	16.431.885	11.269.555	(5.162.330)	69%
VI	Thu viện trợ (GTGC)			78.874		
B	TỔNG CHI NSDP	23.661.911	41.733.373	33.063.715	(8.669.657)	79%
I	Tổng chi cân đối NSDP	22.165.812	27.667.720	29.194.889	1.527.170	106%
1	Chi đầu tư phát triển	4.573.138	12.230.326	4.958.093	(7.272.233)	41%
2	Chi thường xuyên	12.905.259	15.078.944	13.508.332	(1.570.611)	90%
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	35.806	7.000	24.000	17.000	343%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	1.450	-	100%
5	Dự phòng ngân sách	350.000	350.000	427.220	77.220	122%
	<i>Trong đó chi tạo nguồn từ nguồn CCTL năm 2022 chuyển sang</i>	<i>-</i>		<i>9.600.000</i>		
7	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)			78.874		
II	Chi các chương trình mục tiêu	1.496.099	2.796.098	3.868.826	1.072.728	138%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	1.219.799	1.615.088	395.289	132%
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.496.099	1.576.299	2.253.738	677.439	143%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	11.269.555		(11.269.555)	0%
C	BỘI CHI NSDP	639.300	596.693	490.000	(106.693)	82%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	137.100	119.936	110.039	(9.897)	92%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	137.100	119.936	110.039	(9.897)	92%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	639.300	596.693	490.000	(106.693)	82%
I	Vay để bù đắp bội chi	639.300	596.693	490.000	(106.693)	82%
II	Vay để trả nợ gốc				-	

UBND TỈNH QUẢNG NAM

Biểu số 34/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH
HUYỆN NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 202	Dự toán năm 2023	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	17.591.642	34.614.171	26.647.569	(7.966.602)	77,0%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	10.853.543	15.226.477	11.430.314	(3.796.163)	75,1%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1.496.099	2.796.098	3.868.826	1.072.728	138,4%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách				-	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.496.099	2.796.098	3.868.826	1.072.728	138,4%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	-			-	
4	Thu kết dư	-	159.711		(159.711)	0,0%
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	5.242.000	16.431.885	11.269.555	(5.162.330)	68,6%
6	Thu viện trợ (GTGC)			78.874		
II	Chi ngân sách	18.230.942	35.210.864	27.137.569	(8.073.295)	77,1%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	12.502.307	15.517.532	19.426.565	3.909.033	125,2%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.728.635	8.423.777	7.711.004	(712.773)	91,5%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.430.077	3.430.077	3.185.900	(244.177)	92,9%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	2.298.558	4.993.700	4.525.104	(468.596)	90,6%
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	11.269.555		(11.269.555)	0,0%
III	Bội chi NSDP	639.300	596.693	490.000	(106.693)	82,1%
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	-			-	
I	Nguồn thu ngân sách	11.159.604	14.946.286	13.637.150		
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.430.969	6.522.509	5.926.146	(596.363)	90,9%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.728.635	8.423.777	7.711.004	(712.773)	91,5%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.430.077	3.430.077	3.185.900	(244.177)	92,9%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.298.558	4.993.700	4.525.104	(468.596)	90,6%
3	Thu kết dư	-			-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-			-	
II	Chi ngân sách	11.159.604	14.946.286	13.637.150	(1.309.136)	91,2%

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Triệu

NỘI DUNG	Ước thực hiện 2022		Dự toán 2023		So sánh % DT2023/ƯTH2022	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP
TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	32.144.000	21.748.986	26.680.000	17.356.460	83,00	79,80
I. THU NỘI ĐỊA	25.210.000	21.748.986	20.880.000	17.356.460	82,82	79,80
<i>Trong đó: Thu nội địa loại trừ tiền đất và xổ số kiến thiết</i>	<i>22.822.000</i>	<i>19.360.986</i>	<i>18.500.000</i>	<i>14.976.460</i>	<i>81,06</i>	<i>77,35</i>
1. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	900.000	819.413	650.000	573.500	72,22	69,99
- Thuế giá trị gia tăng	336.540	289.425	335.000	274.700	99,54	94,91
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	239.090	205.617	90.000	73.800	37,64	35,89
- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước						
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
- Thuế tài nguyên	324.370	324.370	225.000	225.000	69,37	69,37
- Thuế khác						
2. Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	77.000	67.819	68.000	56.660	88,31	83,55
- Thuế giá trị gia tăng	39.250	33.755	35.700	29.274	90,96	86,72
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	26.330	22.644	27.300	22.386	103,68	98,86
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		0		0		
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
- Thuế tài nguyên	11.420	11.420	5.000	5.000	43,78	43,78
- Thuế khác						
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	722.250	621.135	654.000	536.280	90,55	86,34
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa của CSKD nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
- Thuế tài nguyên	2.780	2.780	3.000	3.000	107,91	107,91
- Thuế môn bài						
- Thu tiền thuê đất						
- Thuế khác		0				
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	18.142.000	15.468.518	14.329.000	11.697.980	78,98	75,62
- Thuế giá trị gia tăng	3.572.710	3.072.531	3.119.000	2.557.580	87,30	83,24
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	738.220	634.869	760.000	623.200	102,95	98,16
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	13.433.940	11.363.988	10.100.000	8.167.200	75,18	71,87
<i>Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu do cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>	<i>220.000</i>		<i>140.000</i>		<i>63,64</i>	
- Thuế tài nguyên	397.130	397.130	350.000	350.000	88,13	88,13
5. Lệ phí trước bạ	395.000	395.000	320.000	320.000	81,01	81,01
5. Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	34.000	34.000	35.000	35.000	102,94	102,94
7. Thuế thu nhập cá nhân	950.000	817.000	700.000	574.000	73,68	70,26
8. Thuế bảo vệ môi trường	400.000	165.120	565.000	277.980	141,25	168,35

NỘI DUNG	Ước thực hiện 2022		Dự toán 2023		So sánh % DT2023/ƯTH2022	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP
+ Thu từ hàng nhập khẩu	208.000		226.000		108,65	
+ Thu từ hàng SX trong nước	192.000	165.120	339.000	277.980	176,56	168,35
- Phí, lệ phí địa phương	133.760	133.760	123.000	123.000	91,96	91,96
Trong đó:						
+ Phí tham quan	20.000	20.000	25.000	25.000	125,00	125,00
+ Phí BVMT khai thác KS	42.100	42.100	37.000	37.000	87,89	87,89
10. Tiền sử dụng đất	2.308.000	2.308.000	2.300.000	2.300.000	99,65	99,65
Trong đó: Tiền sử dụng đất						
Trong đó: Thuê đất một lần từ DN nước ngoài						
11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	250.000	250.000	150.000	150.000	60,00	60,00
Trong đó: Tiền thuê đất nộp một lần BTGPMB						
12. Thu tiền bán, thuê nhà SHNN	9.000	9.000	1.000	1.000	11,11	
13. Thu khác ngân sách	273.000	185.560	240.000	150.000	87,91	80,84
Trong đó:						
+ Thu khác ngân sách trung ương	87.440		90.000		102,93	
+ Thu tiền bảo vệ đất lúa						
+ Thu khác NSDP						

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI
NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	33.063.715	19.426.565	13.637.150
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.194.889	16.572.372	12.622.517
I	Chi đầu tư phát triển	4.958.093	1.955.465	3.002.628
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.757.093	1.754.465	3.002.628
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư XD CB vốn trong nước	1.287.093	426.075	861.018
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2.300.000	451.490	1.848.510
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	80.000	60.000	20.000
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi	600.000	326.900	273.100
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi	490.000	490.000	-
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế.			
3	Chi cấp vốn Điều lệ các Quỹ	201.000	201.000	
II	Chi thường xuyên	13.508.332	4.065.663	9.442.669
	Trong đó:			
1	Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề	4.657.053	1.036.554	3.620.499
2	Chi SN Khoa học công nghệ	45.264	45.264	-
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000	24.000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450	1.450	
V	Dự phòng ngân sách	427.220	250.000	177.220
VI	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	10.196.920	10.196.920	
VII	Chi từ nguồn viện trợ	78.874	78.874	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.868.826	2.854.193	1.014.633
I	Chi chương trình mục tiêu quốc gia	1.615.088	1.615.088	-
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	224.252	224.252	-
	Đầu tư	178.120	178.120	
	Thường xuyên	46.132	46.132	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	627.839	627.839	-
	Đầu tư	378.525	378.525	
	Thường xuyên	249.314	249.314	
3	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	762.997	762.997	-
	Đầu tư	339.115	339.115	
	Thường xuyên	423.882	423.882	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.253.738	1.239.105	1.014.633

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3
1	Vốn đầu tư	2.125.913	1.111.280	1.014.633

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023
	TỔNG CHI NSDP	19.758.272
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.185.900
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	16.572.372
I	Chi đầu tư phát triển	1.955.465
1	Chi đầu tư cho các dự án	1.754.465
	<i>Trong đó:</i>	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế.	
3	Chi cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	201.000
II	Chi thường xuyên	4.065.663
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi SN giáo dục, ĐT và dạy nghề	1.036.554
2	Chi sự nghiệp y tế	876.102
3	Chi SN Khoa học công nghệ	45.264
4	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	118.362
5	Chi SN Phát thanh, truyền hình	31.236
6	Chi Sự nghiệp Thể dục Thể thao	76.733
7	Chi đảm bảo xã hội	238.744
8	Chi sự nghiệp kinh tế	812.559
9	Chi sự nghiệp môi trường	73.390
10	Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	596.850
11	Chi khác	8.375
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	24.000
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.450

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	TỔNG SỐ	22.194.272	5.240.755	6.481.147	24.000	1.450	250.000	10.196.920	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	7.196.798	3.066.745	4.130.053	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu QH và HĐND tỉnh	22.054		22.054					-			
2	Văn phòng UBND tỉnh	35.068		35.068					-			
3	Văn phòng Tỉnh ủy	127.719		127.719					-			
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	160.019		160.019					-			
5	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	8.982		8.982					-			
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	185.609		185.609					-			
7	Ban quản lý các Khu KT và Khu CN	26.087		26.087					-			
8	Sở Xây dựng	11.576		11.576					-			
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	56.857		56.857					-			
10	Sở Y tế	490.169		490.169					-			
11	Sở Giao thông vận tải	161.100		161.100					-			
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	746.108		746.108					-			
13	Sở Nội vụ	32.247		32.247					-			
14	Sở Khoa học và Công nghệ	45.819		45.819					-			
15	Sở Công thương	26.993		26.993					-			
16	Sở Tài chính	15.778		15.778					-			
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	154.675		154.675					-			
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.946		19.946					-			
19	Sở Tư pháp	18.471		18.471					-			
20	Thanh tra tỉnh	9.310		9.310					-			
21	Sở Ngoại vụ	14.433		14.433					-			
22	Sở Thông tin và Truyền thông	23.074		23.074					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
23	Ban Dân tộc	6.499		6.499					-			
24	Tỉnh đoàn	10.877		10.877					-			
25	Hội Nông dân	6.997		6.997					-			
26	UBMT Tổ Quốc tỉnh	12.634		12.634					-			
27	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.109		6.109					-			
28	Hội cựu chiến binh	2.954		2.954					-			
29	Ban PCTT và TKCN	1.020		1.020					-			
30	Trường Đại học Q.Nam	38.378		38.378					-			
31	Trường Cao đẳng y tế	17.800		17.800					-			
32	Trường Cao đẳng Qnam	80.096		80.096					-			
33	Trường Chính trị	16.354		16.354					-			
34	Đài Phát thanh TH	30.236		30.236					-			
35	Cục Thuế tỉnh	1.500		1.500					-			
36	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	20.885		20.885					-			
37	BCH Quân sự tỉnh	56.616		56.616					-			
38	Công an tỉnh	23.850		23.850					-			
39	Cục Thống kê tỉnh	900		900					-			
40	Cục Thi hành án tỉnh	250		250					-			
41	Công đoàn Viên chức tỉnh	50		50					-			
42	Tòa án nhân dân tỉnh	300		300					-			
43	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	600		600					-			
44	Bảo hiểm xã hội tỉnh	370.000		370.000					-			
45	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	46.609		46.609					-			
46	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	14.900		14.900					-			
47	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em tỉnh	500		500					-			
48	Quỹ Khuyến học	300		300					-			
49	Các tổ chức Hội	24.176		24.176					-			
49.1	<i>Các tổ chức có tính đặc thù</i>	23.501		23.501					-			
	Hội Chữ thập đỏ	2.918		2.918					-			
	Hội Người mù	883		883					-			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
	Hội Luật gia	737		737					-			
	Hội nạn nhân chất độc da cam	488		488					-			
	Ban Đại diện người cao tuổi	1.389		1.389					-			
	Hội Cựu thanh niên xung phong	617		617					-			
	Hội Từ yêu nước	892		892					-			
	Hội Nhà báo	1.730		1.730					-			
	Hội Văn học nghệ thuật	1.999		1.999					-			
	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	604		604					-			
	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyền TE &BN nghèo	1.067		1.067					-			
	Hội Từ thiện	1.941		1.941					-			
	Hội Đông y	679		679								
	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	847		847					-			
	Hội Khuyến học	723		723					-			
	Liên minh Hợp tác xã	5.987		5.987					-			
49.2	Các tổ chức không đặc thù	675		675					-			
	Hội Nghề cá	75		75					-			
	Liên Đoàn cầu lông tỉnh	300		300					-			
	Ban Chỉ đạo 389	300		300					-			
50	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	201.000	201.000	-					-			
	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	7.000	7.000	-					-			
	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam	7.000	7.000	-					-			
	Quỹ Đầu tư phát triển (Quỹ Hỗ trợ Ngư dân tỉnh Quảng Nam)	7.000	7.000	-								
	Quỹ Đầu tư phát triển (Bổ sung vốn điều lệ)	70.000	70.000	-								
	Quỹ Bảo vệ môi trường rừng	10.000	10.000	-								
	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Quảng Nam	100.000	100.000	-								

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11
51	Dự nguồn thực hiện các chế độ, chính sách, các Nghị quyết của HĐND tỉnh; đề án, kế hoạch của UBND tỉnh và các nhiệm vụ phát sinh khác	946.570		946.570								
52	Chi đầu tư cho các dự án	2.865.745	2.865.745									
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	24.000			24.000							
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.450				1.450						
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	250.000					250.000					
V	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	10.196.920						10.196.920				
VI	CHI BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	4.525.104	2.174.010	2.351.094								
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-										

Ghi chú: Đối với kinh phí thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia chưa đủ điều kiện phân bổ nên chưa giao dự toán đầu năm, sẽ phân bổ sau khi đủ điều kiện.

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

A	Tên đơn vị	Tổng số	Chi Giáo dục - Đào tạo và Dạy nghề	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa Thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó											Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	Trong đó			Chi bảo đảm xã hội	Chi cấp vốn điều lệ
										Nông nghiệp và dịch vụ nông nghiệp	Lâm nghiệp và dịch vụ lâm nghiệp	Thủy lợi và dịch vụ thủy lợi	Thủy sản và dịch vụ thủy sản	Định canh định cư và kinh tế mới	Giao thông đường bộ	Giao thông đường thủy nội địa	Công nghiệp khác	Cấp thoát nước	Công nghệ thông tin	Quy hoạch		Quản lý nhà nước	Hoạt động của đảng	Tổ chức chính trị xã hội		
	TỔNG SỐ	1.955.465	57.324	41.300	4.000	7.000	19.000	45.889	708.511	8.000	14.300	255.967	10.000	6.000	382.444	0	6.000	5.000	5.800	15.000	14.600	10.000	600	4.000	18.000	201.000
	Trong đó:																			0						
1	BQL dự án ĐTXD tỉnh	147.324	57.324	16.000	4.000		19.000	10.000	21.000			10.000			6.000			5.000			2.000	2.000			#####	
2	Sở Y tế	20.100		20.100					0												0					
3	Sở Thông tin và Truyền thông	800							800										800		0					
4	Sở Giao thông	5.000							5.000						5.000						0					
5	Sở KH&ĐT	17.000		2.000					15.000											15.000	0					
6	Sở NN&PTNT	21.900							20.300		6.300	5.000	3.000	6.000							1.600	1.600				
7	Sở GD&ĐT	3.000							0												3.000	3.000				
8	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	34.000							34.000	8.000		19.000	7.000								0					
9	BQL dự án ĐTXD các CTGT tỉnh	635.000						35.889	599.111			221.667			371.444		6.000				0					
10	Công ty Khai thác thủy lợi	300							300			300									0					
11	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	3.000		3.000					0												0					
12	Bệnh viện Phụ sản Nhi Qnam	200		200					0												0					
13	Đài Phát thanh & TH tỉnh	7.000				7.000			0												0					
14	Công An tỉnh	0							0												0					
15	Văn phòng Tỉnh ủy	600							0												600		600			
16	Ban Dân tộc	2.000							0												2.000	2.000				
17	Công An tỉnh	0							0												0					
18	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	8.000							8.000		8.000										0					
19	UBMT	5.000							5.000										5.000		0					
20	Thanh tra tỉnh	1.000							0												1.000	1.000				
21	Ban Quản lý khu bảo tồn loài Sao La	400							0												400	400				e
22	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	1.000							0												1.000			1.000		
23	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	3.000							0												3.000			3.000		
24	Dự phòng phân bổ sau	838.841																								
25	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	7.000																								7.000
26	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam	7.000																								7.000
27	Quỹ Đầu tư phát triển (Quỹ Hỗ trợ Ngư dân tỉnh Quảng Nam)	7.000																								7.000
28	Quỹ Đầu tư phát triển (Bổ sung vốn điều lệ)	70.000																								70.000
29	Quỹ Bảo vệ môi trường rừng	10.000																								10.000
30	Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Ouảng Nam	100.000																								100.000

UBND TỈNH QUẢNG NAM

Biểu số 40/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó												Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi giáo dục - đào tạo và dạy			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT, TDTT, PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi khác		
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng									
A	B	1=2+16+17	2=3+6+7...+15	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Tổng cộng	4.331.053	4.065.663	596.850	874.660	161.895	1.036.554	876.102	45.264	226.331	238.744	812.559	73.390	8.375	201.000	64.390
1	Văn phòng Đoàn Đại biểu QH và HĐND tỉnh	22.054	22.054	22.054			0									
2	Văn phòng UBND tỉnh	35.068	35.068	32.228			0						2.840			
3	Văn phòng Tỉnh ủy	127.719	127.719	93.486			0			34.233						
4	Sở Nông nghiệp và PT nông thôn	160.019	160.019	99.151			0					60.868				
5	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	8.982	8.982									8.982				
6	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	185.609	185.609	12.267		600	600				172.742					
7	Ban quản lý các Khu KT và Khu CN	26.087	26.087	8.204			0					17.283	600			
8	Sở Xây dựng	11.576	11.576	10.903			0					673				
9	Sở Tài nguyên và Môi trường	56.857	56.857	12.771			0					16.651	27.435			
10	Sở Y tế	490.169	490.169	13.967			0	476.202	0							
11	Sở Giao thông vận tải	161.100	97.852	18.711			0					79.141				63.248
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	746.108	746.018	9.073	736.945		736.945									90
13	Sở Nội vụ	32.247	32.247	29.780			0					2.467				
14	Sở Khoa học và Công nghệ	45.819	45.819	7.555		700	700		37.564							
15	Sở Công thương	26.993	26.993	9.557			0					17.436				
16	Sở Tài chính	15.778	15.778	15.778			0									
17	Sở Văn hóa, Thể thao & Du lịch	154.675	154.675	11.840		0	0			128.977		10.734	3.125			
18	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.946	19.946	15.713			0					4.233				
19	Sở Tư pháp	18.471	18.471	8.611			0				9.050	809				
20	Thanh tra tỉnh	9.310	9.310	9.310			0									
21	Sở Ngoại vụ	14.433	14.433	14.433			0									
22	Sở Thông tin và Truyền thông	23.074	23.074	5.348			0			17.616			110			
23	Ban Dân tộc	6.499	6.499	6.499			0					0				

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó											Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu	
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi giáo dục - đào tạo và dạy			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT, TDTT, PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường			Chi khác
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng									
A	B	1=2+16+1 7	2=3+6+7... +15	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15
24	Tinh đoàn	10.877	10.797	8.262		1.209	1.209		350			946	30			80
25	Hội Nông dân	6.997	6.897	6.872		0	0						25			100
26	UBMT Tô Quốc tỉnh	12.634	12.534	12.509			0						25			100
27	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.109	6.009	5.839			0		150				20			100
28	Hội cựu chiến binh	2.954	2.884	2.864			0						20			70
29	Ban PCTT và TKCN	1.020	1.020	1.020			0									
30	Trường Đại học Q.Nam	38.378	38.378			38.378	38.378									
31	Trường Cao đẳng y tế	17.800	17.800			17.800	17.800									
32	Trường Cao đẳng Qnam	80.096	80.096			80.096	80.096									
33	Trường Chính trị	16.354	16.354			16.354	16.354									
34	Đài Phát thanh TH	30.236	30.236				0			30.236						
35	Cục Thuế tỉnh	1.500	1.500											1.500		
36	BCH Bộ đội Biên phòng tỉnh	20.885	20.885									1.100				
37	BCH Quân sự tỉnh	56.616	56.616			6.757	6.757									
38	Công an tỉnh	23.850	23.850										400			
39	Cục Thống kê tỉnh	900	900									900				
40	Cục Thi hành án tỉnh	250	250											250		
41	Công đoàn Viên chức tỉnh	50	50											50		
42	Tòa án nhân dân tỉnh	300	300											300		
43	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh	600	600											600		
44	Bảo hiểm xã hội tỉnh	370.000	370.000					350.000			20.000					
45	Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Quảng Nam	46.609	46.609									46.609				
46	Quỹ Khám chữa bệnh người nghèo	14.900	14.900					14.900								
47	Quỹ Đền ơn đáp nghĩa và Bảo trợ trẻ em tỉnh	500	500								500					
48	Quỹ Khuyến học	300	300		300		300									
49	Các tổ chức Hội	24.176	23.574	19.170	0	0	0	0	0	0	0	3.669	60	675	0	602
49.1	Các tổ chức có tính đặc thù	23.501	22.899	19.170	0	0	0	0	0	0	0	3.669	60	0	0	602
	Hội Chữ thập đỏ	2.918	2.918	2.918												
	Hội Người mù	883	883	883												
	Hội Luật gia	737	737	737												
	Hội nạn nhân chất độc da cam	488	488	488												
	Ban Đại diện người cao tuổi	1.389	1.389	1.369									20			

TT	Đơn vị, Ngành	Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	Trong đó												Cấp vốn điều lệ	Trung ương bổ sung mục tiêu
			Tổng chi thường xuyên	Chi hoạt động của cơ quan quản lý	Chi giáo dục - đào tạo và dạy			Chi y tế, dân số và gia đình	Chi khoa học công nghệ	Chi VHTT, TDTT, PTTH	Chi bảo đảm xã hội	Chi các hoạt động kinh tế	Chi bảo vệ môi trường	Chi khác		
					Giáo dục	Đào tạo và dạy nghề	Cộng									
A	B	1=2+16+17	2=3+6+7...+15	3	4	5	6=4+5	7	8	9	10	11	12	13	14	15
	Hội Cựu thanh niên xung phong	617	617	617												
	Hội Từ yêu nước	892	892	892												
	Hội Nhà báo	1.730	1.570	1.570												160
	Hội Văn học nghệ thuật	1.999	1.557	1.557												442
	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	604	604	604												
	Hội bảo trợ Người khuyết tật, Quyền TE &BN nghèo	1.067	1.067	1.067												
	Hội Từ thiện	1.941	1.941	1.941												
	Hội Đông y	679	679	679												
	Liên hiệp các Hội khoa học - kỹ thuật	847	847	827									20			
	Hội Khuyến học	723	723	723												
	Liên minh Hợp tác xã	5.987	5.987	2.298								3.669	20			
49.2	Các tổ chức không đặc thù	675	675	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	675		0
	Hội Nghề cá	75	75											75		
	Liên Đoàn cầu lông tỉnh	300	300											300		
	Ban Chi đạo 389	300	300											300		
50	Cấp vốn điều lệ cho các Quỹ	201.000	0				0								201.000	0
	Quỹ Hỗ trợ Phát triển Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	7.000	0												7.000	
	Quỹ Hỗ trợ Nông dân tỉnh Quảng Nam	7.000	0												7.000	
	Quỹ Đầu tư phát triển (Quỹ Hỗ trợ Ngư dân tỉnh Quảng Nam)	7.000	0												7.000	
	Quỹ Đầu tư phát triển (Bổ sung vốn điều lệ)	70.000													70.000	
	Quỹ Bảo vệ môi trường rừng	10.000													10.000	
	Ngân hàng tín dụng xã hội	100.000	0												100.000	
51	Tổng nguồn thực hiện các dự án, chương trình, đề án, kế hoạch, nhiệm vụ trọng tâm	946.570	946.570	73.075	137.415		137.415	35.000	7.200	15.270	36.452	540.058	38.700	5.000		

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
GIỮA NGÂN SÁCH CÁC CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023**

Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

DVT: %

TT	Địa phương	Thuế giá trị gia tăng	Thuế thu nhập doanh nghiệp	Thuế thu nhập cá nhân	Thuế bảo vệ môi trường	Thuế tiêu thụ đặc biệt	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do trung ương cấp phép	Thu tiền sử dụng đất các dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư
1	Tam Kỳ	51%	51%	51%	51%	51%	30%	50%
2	Hội An	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
3	Điện Bàn	43%	43%	43%	43%	43%	30%	50%
4	Núi Thành	16%	14%	14%	14%	1%	30%	50%
5	Duy Xuyên	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
6	Đại Lộc	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
7	Thăng Bình	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
8	Phú Ninh	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
9	Quế Sơn	82%	82%	82%	82%	82%	30%	50%
10	Nông Sơn	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
11	Tiên Phước	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
12	Hiệp Đức	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
13	Nam Giang	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
14	Phước Sơn	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
15	Đông Giang	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
16	Tây Giang	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
17	Bắc Trà My	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%
18	Nam Trà My	82%	82%	82%	82%	82%	30%	100%

**DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH
TỪNG HUYỆN NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Địa phương	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách huyện, xã được hưởng theo phân cấp	Trong đó:		Số bổ sung cân đối từ ngân sách tỉnh	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách tỉnh	Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện, xã
				Thu được hưởng 100%	Thu được hưởng theo tỷ lệ %			
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7=2+5+6
	TỔNG CỘNG:	26.680.000	5.926.146	2.859.630	3.066.516	3.185.900	4.525.104	13.637.150
1	Tam Kỳ	1.826.000	936.836	490.968	445.868	0	125.108	1.061.944
2	Hội An	1.261.000	921.826	626.995	294.831	0	153.094	1.074.920
3	Điện Bàn	2.760.300	1.187.298	599.544	587.754	0	378.929	1.566.227
4	Núi Thành	17.893.100	608.117	126.154	481.963	0	246.042	854.159
5	Duy Xuyên	551.300	456.025	126.303	329.722	58.358	226.053	740.436
6	Đại Lộc	238.000	198.378	66.161	132.217	381.789	314.688	894.855
7	Thăng Bình	295.600	259.321	113.689	145.632	446.843	366.342	1.072.506
8	Phú Ninh	116.700	87.475	37.914	49.561	262.230	132.366	482.071
9	Quế Sơn	143.800	117.690	68.580	49.110	303.633	333.470	754.793
10	Nông Sơn	69.500	60.944	32.482	28.462	158.218	138.474	357.636
11	Tiên Phước	67.700	58.254	26.102	32.152	345.467	217.656	621.377
12	Hiệp Đức	90.600	82.779	56.104	26.675	244.423	261.607	588.809
13	Nam Giang	527.000	279.528	131.551	147.977	47.169	291.199	617.896
14	Phước Sơn	395.400	285.543	151.170	134.373	8.701	238.104	532.348
15	Đông Giang	254.000	222.116	117.500	104.616	76.984	194.367	493.467
16	Tây Giang	29.000	25.413	16.582	8.831	283.418	234.323	543.154
17	Bắc Trà My	112.000	96.432	46.199	50.233	281.514	290.210	668.156
18	Nam Trà My	49.000	42.171	25.632	16.539	287.153	383.072	712.396

UBND TỈNH QUẢNG NAM

Biểu số 43/CK-NSNN

**DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO
NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ	Bổ sung thực hiện các Chương trình MTQG, DA
A	B	1=2+3+4	2	3	4
TỔNG SỐ		4.525.104	1.159.377	2.351.094	1.014.633
1	Tam Kỳ	125.108	19.974	102.534	2.600
2	Hội An	153.094	16.826	81.668	54.600
3	Điện Bàn	378.929	34.593	221.136	123.200
4	Duy Xuyên	246.042	73.388	162.778	9.876
5	Đại Lộc	226.053	45.865	173.038	7.150
6	Núi Thành	314.688	81.830	210.038	22.820
7	Thăng Bình	333.470	100.821	151.463	81.186
8	Phú Ninh	366.342	43.314	233.936	89.092
9	Quế Sơn	132.366	27.679	98.187	6.500
10	Nông Sơn	138.474	53.160	64.672	20.642
11	Tiên Phước	261.607	64.881	83.428	113.298
12	Hiệp Đức	217.656	76.435	117.703	23.518
13	Nam Giang	290.210	90.819	146.902	52.489
14	Phước Sơn	291.199	68.410	111.018	111.771
15	Đông Giang	238.104	108.640	83.128	46.336
16	Tây Giang	194.367	61.067	92.090	41.210
17	Bắc Trà My	383.072	94.618	129.424	159.030
18	Nam Trà My	234.323	97.057	87.951	49.315

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023

Dự toán trình Hội đồng nhân dân tỉnh
(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Nông thôn mới						Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững						Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5+12	3=8+15	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17	11=12+15	12=13+14	13	14	15=16+17	16	17
	TỔNG SỐ																								
I	Ngân sách cấp tỉnh	1.615.088	895.760	719.328	224.252	178.120	178.120		46.132	46.132		627.839	378.525	378.525		249.314	249.314		762.997	339.115	339.115		423.882	423.882	
II	Ngân sách huyện																								

Ghi chú: Dự toán Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2023 chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết cho các đơn vị, địa phương nên theo dõi tại ngân sách cấp tỉnh, UBND tỉnh sẽ quyết định phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện.

DỰ KIẾN DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình HĐND tỉnh)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày / /2022 của UBND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023							
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
	TỔNG SỐ			58.096.577	-	18.448.947	31.199.001	-	-	-	-	22.653.705	-	9.371.090	5.249.900	7.778.766	432.013	2.589.660	1.287.093	2.300.000	80.000	600.000	490.000
A	Theo tiêu chí và định mức			1.448.010	-	-	1.448.010	-	-	-	-	1.592.251	-	-	1.592.251	1.843.251	-	-	273.251	1.570.000	-	-	-
1	Thành phố Tam Kỳ			69.841			69.841					384.171			384.171	378.171			13.171	365.000			
2	Thành phố Hội An			66.221			66.221					337.485			337.485	473.485			12.485	461.000			
3	Thị xã Điện Bàn			79.729			79.729					340.036			340.036	495.036			15.036	480.000			
4	Huyện Đại Lộc			87.540			87.540					36.508			36.508	33.508			16.508	17.000			
5	Huyện Duy Xuyên			73.513			73.513					58.863			58.863	48.863			13.863	35.000			
6	Huyện Quế Sơn			64.189			64.189					37.104			37.104	45.104			12.104	33.000			
7	Huyện Nông Sơn			79.253			79.253					16.946			16.946	16.746			14.946	1.800			
8	Huyện Thăng Bình			87.355			87.355					81.473			81.473	76.473			16.473	60.000			
9	Huyện Núi Thành			86.784			86.784					100.366			100.366	56.366			16.366	40.000			
10	Huyện Phú Ninh			62.168			62.168					39.912			39.912	28.912			11.912	17.000			
11	Huyện Hiệp Đức			76.709			76.709					26.465			26.465	46.665			14.465	32.200			
12	Huyện Tiên Phước			78.294			78.294					20.765			20.765	21.765			14.765	7.000			
13	Huyện Bắc Trà My			82.423			82.423					18.543			18.543	18.043			15.543	2.500			
14	Huyện Nam Trà My			94.890			94.890					18.895			18.895	19.395			17.895	1.500			
15	Huyện Phước Sơn			87.200			87.200					17.645			17.645	17.245			16.445	800			
16	Huyện Nam Giang			95.852			95.852					21.076			21.076	21.076			18.076	3.000			
17	Huyện Đông Giang			79.754			79.754					17.639			17.639	28.039			15.039	13.000			
18	Huyện Tây Giang			96.295			96.295					18.359			18.359	18.359			18.159	200			
B	Thực hiện theo NQ của HĐND tỉnh			14.513.312		3.177.002	7.064.263					2.849.535		900.558	883.687	1.960.590		895.760	207.266	405.527	20.000	432.037	-
I	Nghị quyết về quy hoạch phát triển sự nghiệp y tế tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025			241.200	0	0	241.200	44.058	0	0	44.058	210.834	0		6.224	0	0	0	0	0	0	0	0
	Trong đó			51.240	0	0	46.496	44.058	0	0	44.058	44.058	0	0	6.224	0	0	0	0	0	0	0	0
a	Dự án hoàn thành			25.238			24.496	22.458	-	-	22.458	22.458	-	-	3.058	-	-	-					
1	Trạm y tế phường Phước Hòa	UBND thành phố Tam Kỳ	1668-22/3/19	4.115			4.000	3.800			3.800	3.800											
2	Trạm y tế xã Tiên Hiệp	UBND huyện Tiên Phước	330-21/3/19	4.348			4.000	4.000			4.000	4.000			500								
3	Trạm y tế xã Bình Nam	UBND huyện Thăng Bình	954-22/4/19	2.500			2.500	2.462			2.462	2.462			362								
4	Trạm y tế xã Đại Minh	UBND huyện Đại Lộc	67-08/5/20	2.279			2.000	2.000			2.000	2.000		-	600								
5	Trạm y tế xã Trà Linh	UBND huyện Nam Trà My	541-31/3/20	1.997			1.997	1.797			1.797	1.797		-	397								
6	Trạm y tế xã Điện Phước	UBND thị xã Điện Bàn	6433-11/8/20	4.000			4.000	3.304			3.304	3.304			404								
7	Trạm y tế phường Điện Nam Bắc		8207-9/9/20	4.000			4.000	3.295			3.295	3.295			395								
8	Trạm y tế xã Tam Nghĩa	UBND huyện Núi Thành	4715-04/8/20	1.999			1.999	1.799			1.799	1.799			399				-	-	-		
b	Dự án chuyển tiếp			26.002	0	0	22.000	21.600	0	0	21.600	21.600	0	0	3.166	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Trạm y tế xã Duy Thành	UBND huyện Quế Sơn	4336-29/7/20	4.400			4.000	4.000			4.000	4.000			453								
2	Trạm y tế thị trấn Đông Phú		608-29/6/20	4.516			4.000	4.000			4.000	4.000			453								
3	Trạm y tế xã Quế Xuân I	UBND huyện Núi Thành	761-31/7/20	4.707			4.000	4.000			4.000	4.000			453								
4	Trạm y tế xã Tam Mỹ Đông	UBND huyện Tiên Phước	5864-8/9/20	4.531			4.000	4.000			4.000	4.000		-	1.153								
5	Trạm y tế thị trấn Tiên Kỳ	UBND thành phố Hội An	865-25/5/20	4.080			4.000	3.600			3.600	3.600			54								
6	Trạm y tế xã Cẩm Kim		1057-22/7/21	3.769			2.000	2.000			2.000	2.000			600								
II	Nghị quyết số về hỗ trợ trùng tu di tích cấp tỉnh, di tích cấp Quốc gia trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020			87.400	0	0	87.400	28.273	0	0	28.273	28.273	0	0	3.822	6.600	0	0	0	0	0	6.600	0

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	NS TW	NS tỉnh												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
	<i>Trong đó</i>			47.634	0	0	39.634	28.273	0	0	28.273	28.273	0	0	3.822	6.600	0	0	0	0	0	6.600	0
a	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			33.324	0	0	25.324	24.321	0	0	24.321	24.321	0	0	1.640	200	0	0	0	0	0	200	0
1	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử Căn cứ Đặc khu ủy Quảng Đà	Sở VH-TT&DL	7563469	18.483			10.483	14.484			14.484	14.484			1.340	-							
2	Bảo tồn, phát huy giá trị di tích Thành Trà Kiêu		7838278	2.245			2.245	1.907			1.907	1.907			300	200			-	-		200	
3	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi Tháp Bắc và Tháp Giữa thuộc khu di tích Tháp Chàm Khương Mỹ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	7729216	12.596			12.596	7.930			7.930	7.930				-							
b	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			14.310	0	0	14.310	3.952	0	0	3.952	3.952	0	0	2.182	6.400	0	0	0	0	0	6.400	0
1	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi tháp Nam thuộc Khu Di tích tháp Chàm Khương Mỹ; hạng mục: Phần thân tháp và cửa hướng Đông	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3506-30/11/21	5.972			5.972	82			82	82			82	4.000						4.000	
2	Bảo tồn, tu bổ, phục hồi tháp Nam thuộc Khu Di tích tháp Chàm Chiên Đàn	Sở VH-TT&DL	2178-04/8/21	5.481			5.481	1.800			1.800	1.800			1.800	2.000						2.000	
3	Di tích giếng Nhà Nhì		142-28/9/21	982			982	800			800	800			300	100						100	
4	Bảo tồn và phát huy giá trị di tích lịch sử Căn cứ Tỉnh ủy Quảng Nam		308-13/12/19	1.875			1.875	1.270			1.270	1.270				300						300	
III	Nghị quyết số về phát triển kinh tế - xã hội các xã biên giới đất liền kết hợp với tăng cường và củng cố quốc phòng, an ninh, đối ngoại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2025		48-06/12/18	210.000	0	0	196.000	112.000	0	0	112.000	112.000	0	0	28.000	28.000	0	0	0	28.000	0	0	0
1	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang					48.000			48.000	48.000			12.000	12.000				12.000				
2	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang					64.000			64.000	64.000			16.000	16.000				16.000				
IV	Nghị quyết về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Q.Nam		45/2018-06/12/18	200.000			200.000	32.701			32.701	2.000		-	2.000	60.892				60.892			
V	Chương trình phát triển kết cấu hạ tầng gắn với phát triển vùng nguyên liệu			188.859	0	0	120.000	84.480	0	0	84.480	84.480	0	0	38.980	35.520	0	0	35.520	0	0	0	0
1	Đường vào khu sản xuất thôn A Đình	UBND huyện Đông Giang	1613-09/9/20	14.996			9.930	9.930			9.930	9.930			930	-							
2	Đường từ ĐH7.NS đi Hóc Xoài - Hồ Sến	UBND huyện Nông Sơn	2635-30/12/20	13.991			12.600	8.800			8.800	8.800			3.800	3.800			3.800				
3	Đường vào khu sản xuất Na Sơn - Đông Bình	UBND huyện Hiệp Đức	343-01/02/21	34.883			13.500	9.500			9.500	9.500			3.700	4.000			4.000				
4	Đường vào khu sản xuất xã Tiên Châu	UBND huyện Tiên Phước	1086-20/4/21	19.810			13.500	9.500			9.500	9.500			4.900	4.000			4.000				
5	Đường vào khu được liệu xã Trà Giáp	UBND huyện Bắc Trà My	1749-28/6/21	19.979			15.300	8.400			8.400	8.400		-	2.000	6.900			6.900				
6	Đường giao thông vào vùng nguyên liệu xã Trà Đơn	UBND huyện Nam Trà My	1800-30/6/21	18.820			14.670	10.300			10.300	10.300			5.700	4.370			4.370				
7	Đường giao thông vào vùng được liệu xã Phước Thành	UBND huyện Phước Sơn	450-19/4/21	13.580			13.050	4.400			4.400	4.400				8.650			8.650				
8	Đường vào khu nguyên liệu xã Tà Bình	UBND huyện Nam Giang	2398-20/8/21	36.300			12.600	8.800			8.800	8.800			7.800	3.800			3.800				
9	Đường từ H'Juh đi thôn Atu I về thôn Ch'nóc	UBND huyện Tây Giang	1624-15/6/21	16.500			14.850	14.850			14.850	14.850			10.150	-							
VI	Nghị quyết về quy định mức hỗ trợ đối với người có công với cách mạng về nhà ở trên địa bàn tỉnh		15/2021-19/4/2021	402.000			346.000	313.402	-	-	313.402	313.402	-	-	80.000								
1	Thành phố Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ					13.738			13.738	13.738		-	3.596									
2	Thành phố Hội An	UBND thành phố Hội An					3.548			3.548	3.548			868									

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023							
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
3	Thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn						57.717			57.717	57.717		-	12.237								
4	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc						32.672			32.672	32.672		-	9.972								
5	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên						23.310			23.310	23.310		-	6.390								
6	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn						39.100			39.100	39.100			-								
7	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn						3.949			3.949	3.949			1.729								
8	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình						56.598			56.598	56.598		-	19.098								
9	Huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành						4.712			4.712	4.712		-	2.212								
10	Huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh						20.990			20.990	20.990		-	6.570								
11	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức						12.057			12.057	12.057			6.137								
12	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước						13.442			13.442	13.442			3.002								
13	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My						5.221			5.221	5.221		-	2.261								
14	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My						1.278			1.278	1.278		-	418								
15	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn						2.638			2.638	2.638			798								
16	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang						10.707			10.707	10.707		-	1.007								
17	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang						8.190			8.190	8.190		-	2.470								
18	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang						3.535			3.535	3.535			1.235								
VII	Nghị quyết về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn		17/2019-17/12/2019	100.000			100.000	18.884			18.884	18.884	-	-	2.984	15.000			-	-	-	15.000	-
VII.1	Dự án liên kết/kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết thuộc UBND cấp huyện phê duyệt							18.884			18.884	18.884	-	-	2.984	11.000						11.000	
1	Thành phố Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ						2.500			2.500	2.500			500	2.700						2.700	
2	Thành phố Hội An	UBND thành phố Hội An						250			250	250			100	50						50	
3	Thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn						1.500			1.500	1.500		-	120							120	
4	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc						1.700			1.700	1.700		-	100							100	
5	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên						3.000			3.000	3.000			1.800							1.800	
6	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn						200			200	200			100							100	
7	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn						50			50	50			50	-						-	
8	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình						5.200			5.200	5.200			800	1.360						1.360	
9	Huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành						400			400	400			-							-	
10	Huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh						400			400	400			400	280						280	
11	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức						612			612	612			12	180						180	
12	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước						422			422	422			122	1.000						1.000	
13	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My						1.300			1.300	1.300			350							350	
14	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My						900			900	900			700	560						560	
15	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn						450			450	450			300	2.100						2.100	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023							
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
16	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang					-			-	-			300						300		
VII.2	Dự án liên kết/kế hoạch đề nghị hỗ trợ liên kết thuộc UBND cấp tỉnh phê duyệt						-							4.000						4.000		
VIII	Quyết định về kế hoạch hỗ trợ trồng rừng gỗ lớn theo Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2019 - 2020		114- 16/4/2020	565.303			107.000	49.599			49.599	49.599	-	662	25.000			25.000				
IX	Thông báo số 338-TB/TU ngày 05/6/2018, Thông báo 186- TB/TU ngày 16/6/2021 của Tỉnh ủy về kết luận của Thường trực Tỉnh ủy tại buổi làm việc với lãnh đạo huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		300.000			158.000	90.564			90.564	90.564	-	27.000	20.000					20.000		
X	Nghị quyết về đề án kiến cố hóa hệ thống đường huyện và giao thông nông thôn trên địa bàn tỉnh, giai đoạn 2021 - 2025		38- 17/9/2020	2.804.000			1.532.000	430.000			430.000	430.000	-	260.000	90.000					90.000		
XI	Nghị quyết về đề án phát triển ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025		33- 17/9/2020	901.000	0	0	200.000	57.305	0	0	57.305	57.305	0	44.000	15.700	0	0	0	0	0	15.700	0
	Trong đó			99.865	0	0	99.865	57.305	0	0	57.305	57.305	0	44.000	15.700	0	0	0	0	0	15.700	0
a	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			49.904	0	0	49.904	34.305	0	0	34.305	34.305	0	21.000	8.700	0	0	0	0	0	8.700	0
1	Mở rộng hệ thống hội nghị truyền hình trực tuyến	Sở TT&TT	2187- 05/8/21	19.989			19.989	17.305			17.305	17.305		8.000	1.700						1.700	
2	Xây dựng và triển khai các ứng dụng chính phủ điện tử giúp điều hành, quản lý và kết nối với người dân, doanh nghiệp		2802- 04/10/21	29.915			29.915	17.000			17.000	17.000		13.000	7.000						7.000	
b	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			49.960	0	0	49.960	23.000	0	0	23.000	23.000	0	23.000	7.000	0	0	0	0	0	7.000	0
1	Nâng cấp, triển khai Hệ thống lưu trữ điện tử dùng chung của tỉnh và hệ thống ký số tập trung	Sở TT&TT	876- 31/3/22	49.960			49.960	23.000			23.000	23.000		23.000	7.000					7.000		
XII	Nghị quyết về xây dựng chốt dân quân thường trực tại các xã biên giới, đất liền trên địa bàn tỉnh Quảng Nam			84.000			42.000				5.401			5.000			5.000					
	Trong đó			6.000	0	0	6.000	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000	0	0	0	0	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			6.000	0	0	6.000	0	0	0	0	0	0	5.000	0	0	5.000	0	0	0	0	
a	Dự án nhóm C													-		0						
1	Xây dựng điểm chốt dân quân thường trực xã La Êê, huyện Nam Giang	BCH Quân sự tỉnh	123- 04/8/22	6.000			6.000							5.000		0	5.000					
XIII	Nghị quyết về quy định cơ chế khuyến khích đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025		04/2021- 13/01/2021	778.800			108.010	3.184			3.184	3.184		3.184	10.000		0	10.000				
XIV	Nghị quyết về cơ chế khuyến khích đầu tư, hỗ trợ khu xử lý chất thải rắn sinh hoạt tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020 - 2030		01/2020- 21/4/2020	378.000			378.000							10.000		0	10.000					
XV	Nghị quyết về quy định chính sách hỗ trợ thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến tiết kiệm nước giai đoạn 2021 - 2025		03/2021- 13/01/2021	250.000			250.000	66.580			66.580	66.580		66.580	26.000	0	-	26.000	-	-	-	
XV.1	Danh mục chuyển tiếp		231- 24/01/2022	81.729			62.300	46.580			46.580	46.580		46.580	15.720		0	-	15.720			
(1)	Thành phố Tam Kỳ			3.700			2.251	1.700			1.700	1.700		1.700	551		0		551			

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi	
a	Kiến cổ hoá kênh mương			3.700			2.251	1.700			1.700	1.700			1.700	551		0		551			
(2)	Thành phố Hội An			2.125			1.820	1.200			1.200	1.200			1.200	620		0		620			
a	Thủy lợi nhỏ			2.125			1.820	1.200			1.200	1.200			1.200	620		0		620			
(3)	Thị xã Điện Bàn			8.385			5.500	2.950			2.950	2.950			2.950	2.550		0		2.550			
a	Thủy lợi nhỏ			8.385			5.500	2.950			2.950	2.950			2.950	2.550		0		2.550			
(4)	Huyện Duy Xuyên			7.568			5.298	4.250			4.250	4.250			4.250	1.048		0		1.048			
a	Kiến cổ hoá kênh mương			4.418			3.093	2.300			2.300	2.300			2.300	793		0		793			
b	Thủy lợi nhỏ			3.150			2.205	1.950			1.950	1.950			1.950	255		0		255			
(5)	Huyện Quế Sơn			7.798			5.116	4.200			4.200	4.200			4.200	916		0		916			
a	Kiến cổ hoá kênh mương			4.698			3.286	2.800			2.800	2.800			2.800	486		0		486			
b	Thủy lợi nhỏ			2.500			1.750	1.350			1.350	1.350			1.350	400		0		400			
c	Tưới tiên tiến, tiết kiệm			600			80	50			50	50			50	30		0		30			
(6)	Huyện Thăng Bình			6.645			4.560	3.200			3.200	3.200			3.200	1.360		0		1.360			
a	Kiến cổ hoá kênh mương			5.405			3.740	2.640			2.640	2.640			2.640	1.100		0		1.100			
b	Thủy lợi nhỏ			1.000			700	500			500	500			500	200		0		200			
c	Tưới tiên tiến, tiết kiệm			240			120	60			60	60			60	60		0		60			
(7)	Huyện Núi Thành			5.799			4.257	2.950			2.950	2.950			2.950	1.307		0		1.307			
a	Kiến cổ hoá kênh mương			4.979			3.683	2.650			2.650	2.650			2.650	1.033		0		1.033			
b	Thủy lợi nhỏ			819			573	300			300	300			300	274		0		274			
(8)	Huyện Phú Ninh			2.312			1.713	1.550			1.550	1.550			1.550	163		0		163			
a	Kiến cổ hoá kênh mương			2.312			1.713	1.550			1.550	1.550			1.550	163		0		163			
(9)	Huyện Đại Lộc			4.527			3.169	2.950			2.950	2.950			2.950	219		0		219			
a	Kiến cổ hoá kênh mương			3.557			2.490	2.350			2.350	2.350			2.350	140		0		140			
b	Thủy lợi nhỏ			970			679	600			600	600			600	79		0		79			
(10)	Huyện Nông Sơn			4.499			3.899	2.500			2.500	2.500			2.500	1.399		0		1.399			
a	Thủy lợi nhỏ			4.499			3.899	2.500			2.500	2.500			2.500	1.399		0		1.399			
(11)	Huyện Tiên Phước			5.165			4.002	3.300			3.300	3.300			3.300	702		0		702			
a	Kiến cổ hoá kênh mương			2.535			1.620	1.530			1.530	1.530			1.530	90		0		90			
b	Thủy lợi nhỏ			2.410			2.250	1.700			1.700	1.700			1.700	550		0		550			
c	Tưới tiên tiến, tiết kiệm			219			132	70			70	70			70	62		0		62			
(12)	Huyện Hiệp Đức			2.800			2.572	1.750			1.750	1.750			1.750	822		0		822			
a	Kiến cổ hoá kênh mương			1.458			1.312	950			950	950			950	362		0		362			
b	Thủy lợi nhỏ			1.342			1.260	800			800	800			800	460		0		460			
(13)	Huyện Đông Giang			4.700			4.465	3.030			3.030	3.030			3.030	1.435		0		1.435			
a	Thủy lợi nhỏ			4.700			4.465	3.030			3.030	3.030			3.030	1.435		0		1.435			
(14)	Huyện Tây Giang			2.968			2.464	1.900			1.900	1.900			1.900	564		0		564			
a	Kiến cổ hoá kênh mương			627			564	550			550	550			550	14		0		14			
b	Thủy lợi nhỏ			2.341			1.900	1.350			1.350	1.350			1.350	550		0		550			
(15)	Huyện Nam Giang			1.720			1.634	1.350			1.350	1.350			1.350	284		0		284			
a	Kiến cổ hoá kênh mương			720			684	600			600	600			600	84		0		84			
b	Thủy lợi nhỏ			1.000			950	750			750	750			750	200		0		200			
(16)	Huyện Phước Sơn			2.350			2.170	1.800			1.800	1.800			1.800	370		0		370			
a	Thủy lợi nhỏ			2.200			2.090	1.750			1.750	1.750			1.750	340		0		340			
b	Tưới tiên tiến, tiết kiệm			150			80	50			50	50			50	30		0		30			
(17)	Huyện Bắc Trà My			1.892			1.760	1.300			1.300	1.300			1.300	460		0		460			
a	Thủy lợi nhỏ			1.892			1.760	1.300			1.300	1.300			1.300	460		0		460			
(18)	Huyện Nam Trà My			3.977			2.850	2.350			2.350	2.350			2.350	500		0		500			
a	Thủy lợi nhỏ			3.977			2.850	2.350			2.350	2.350			2.350	500		0		500			
(19)	Công ty TNHH MTV KTTL Quảng Nam			2.800			2.800	2.350			2.350	2.350			2.350	450		0		450			
a	Kiến cổ hoá kênh mương			2.800			2.800	2.350			2.350	2.350			2.350	450		0		450			
1	Kênh N2-9-6 Nam Phú Ninh, xã Tam Hòa, huyện Núi Thành			1.100			1.100	920			920	920			920	180		0		180			
2	Kênh N9 trạm bơm điện Thanh Quýt, xã Điện Thăng Bắc, thị xã Điện Bàn.			900			900	740			740	740			740	160		0		160			
3	Kênh N10A-8 Bắc Phú Ninh, xã Tam An, huyện Phú Ninh			800			800	690			690	690			690	110		0		110			
XV.2	Phân bổ sau														10.280		0		10.280				
XVI	Ngị quyết về quy định mức hỗ trợ xây dựng chòi/phòng trú bão, lũ, lụt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025		32/2021-29/9/2021	100.000			100.000	8.310	-	-	8.310	8.310	-		8.310	34.990	-	-	34.990	-	-	-	-
1	Thành phố Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ						510			510	510			510	5.560			5.560				
2	Thành phố Hội An	UBND thành phố Hội An						30			30	30			30	-			-				
3	Thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn						70			70	70			70	2.290			2.290				
4	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc						1.660			1.660	1.660			1.660	-			-				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023							
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
5	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên					540			540	540			540	1.470			1.470				
6	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn					300			300	300			300	670			670				
7	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình					350			350	350			350	16.990			16.990				
8	Huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành					-			-	-			-	5.140			5.140				
9	Huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh					1.540			1.540	1.540			1.540	540			540				
10	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức					470			470	470			470	890			890				
11	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước					2.840			2.840	2.840			2.840	1.440			1.440				
XVII	Nghị quyết về cải tạo, nâng cấp nghĩa trang liệt sĩ và các công trình ghi công liệt sĩ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022 - 2026		68-29/9/2021	203.946			100.000	20.000	-	-	20.000	20.000	-	-	20.000	-	-	-	-	-	-	20.000
	Trong đó			31.601	0	0	29.561	20.000	0	0	20.000	20.000	0	0	20.000							
1	Nâng cấp 1.041 mộ (mộ đá mài)	UBND thành phố Hội An		7.287			6.194	4.000			4.000	4.000			4.000							
2	Nâng cấp 550 mộ (mộ đá mài), nâng cấp tượng đài, tường rào 04 mặt, sân hành lễ tại xã Điện Tiến	UBND thị xã Điện Bàn		6.311			5.364	3.500			3.500	3.500			3.500							
3	Nâng cấp 100 mộ, cải tạo tượng đài, sân hành lễ tại xã Bình Chánh	UBND huyện Thăng Bình		1.183			1.183	900			900	900			900							
4	Nâng cấp 556 mộ (mộ gạch men), nâng cấp nền tượng đài; xây mới 02 nhà bia; sân hành lễ tại xã Quế Phong	UBND huyện Quế Sơn		5.816			5.816	3.500			3.500	3.500			3.500							
5	Nâng cấp 710 mộ tại xã Quế Hiệp			2.370			2.370	1.300			1.300	1.300			1.300							
6	Nâng cấp 253 mộ (mộ đá mài), xây mới tượng đài; xây mới 02 nhà bia tại xã Hiệp Thuận	UBND huyện Hiệp Đức		3.846			3.846	2.800			2.800	2.800			2.800							
7	Nâng cấp 46 mộ (mộ vôi vữa); xây mới tượng đài; tường rào (03 mặt), sân hành lễ tại xã Tiên Châu	UBND huyện Tiên Phước		1.933			1.933	1.600			1.600	1.600			1.600							
8	Nâng cấp 62 mộ, nâng cấp tượng đài (gồm nhà bia), tường rào, cổng ngõ, sân hành lễ, sân nền tại xã Tiên Hiệp			2.051			2.051	1.700			1.700	1.700			1.700							
9	Nhà bia ghi tên liệt sĩ (Đài tưởng niệm) huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang		804			804	700			700	700			700							
XVII I	Nghị quyết về quy định cơ chế hỗ trợ đầu tư, tu bổ di tích được xếp hạng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2022-2025		13/2022-21/4/2022	90.940			90.940								20.000						20.000	
XIX	Nghị quyết về xây dựng trụ sở Công an xã, thị trấn thuộc Công an tỉnh Quảng Nam		59-29/9/2021	857.796			294.078	15.000	-	-	15.000	15.000	-	-	15.000	70.000	-	-	-	-	-	70.000
1	Thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn						1.027			1.027	1.027		-	1.027	4.023					4.023	
2	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc						1.246			1.246	1.246			1.246	5.632					5.632	
3	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên						1.246			1.246	1.246			1.246	5.632					5.632	
4	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn						1.246			1.246	1.246			1.246	5.633					5.633	
5	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn						712			712	712			712	3.218					3.218	
6	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình						1.246			1.246	1.246			1.246	8.451					8.451	
7	Huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành						1.246			1.246	1.246			1.246	5.632					5.632	
8	Huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh						623			623	623			623	2.816					2.816	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023							
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Nguồn vốn nước ngoài	NS TW												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
9	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức					712			712	712		712	3.218					3.218			
10	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước					1.424			1.424	1.424		-	1.424	6.437				6.437			
11	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My					712			712	712			712	3.218				3.218			
12	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My					712			712	712			712	3.218				3.218			
13	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn					712			712	712			712	3.218				3.218			
14	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang					712			712	712			712	3.218				3.218			
15	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang					712			712	712			712	3.218				3.218			
16	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang					712			712	712			712	3.218				3.218			
XX	Nghị quyết về hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025		34/2021-29/9/2021	312.885			64.300	12.000	-	-	12.000	12.000	-	-	12.000	40.000	-	-	-	-	40.000	-
1	CCN Tài Đa, huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước	1606-30/5/22	55.000			13.600	3.000			3.000	3.000			3.000	8.000				8.000		
2	CCN Tinh Dầu Quế, huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	5365-31/10/22	27.907			15.700	4.000			4.000	4.000			4.000	9.000				9.000		
3	CCN Việt An, huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức	138-07/7/22	29.978			25.000	5.000			5.000	5.000			5.000	15.000				15.000		
4	CCN Đông Phú, huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	2707-22/9/21	200.000			10.000								8.000					8.000		
XXI	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025		25/2021-22/7/2021	133.000			46.000	4.460			4.460	4.460			4.460	9.280			9.280			
XXI.1	Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật			12.540			8.680								8.680				8.680			
1	Huyện Phú Ninh			670			500								500				500			
1.1	HTX nông nghiệp - kinh doanh tổng hợp Đại Phát			670			500								500				500			
	Nhà xưởng phân loại, đóng gói sản phẩm			670			500								500				500			
2	Huyện Tiên Phước			2.030			1.640								1.640				1.640			
2.1	HTX nông nghiệp Phước Hà			670			550								550				550			
	Nhà xưởng			670			550								550				550			
2.2	HTX dịch vụ nông nghiệp Tiên Mỹ			180			150								150				150			
	Nhà kho			180			150								150				150			
2.3	HTX nông nghiệp hữu cơ - trầm hương Như Ý			600			480								480				480			
	Nhà xưởng			600			480								480				480			
2.4	HTX nông nghiệp TM&DV Sông Đông			580			460								460				460			
	Nhà xưởng			580			460								460				460			
3	Huyện Duy Xuyên			2.950			1.790								1.790				1.790			
3.1	HTX nông nghiệp Duy Phước			1.150			600								600				600			
	Nhà kho, sản phơi			1.150			600								600				600			
3.2	HTX nông nghiệp Duy Phú			950			600								600				600			
	Trụ sở làm việc			950			600								600				600			
3.3	HTX nông nghiệp Duy Vinh			850			590								590				590			
	Trụ sở làm việc			850			590								590				590			
4	Thị xã Điện Bàn			3.440			2.400								2.400				2.400			
4.1	HTX nông nghiệp Điện Hồng I			860			600								600				600			
	Nhà sơ chế, sấy giống			860			600								600				600			
4.2	HTX nông nghiệp Điện Minh II			860			600								600				600			
	Nhà kho			860			600								600				600			
4.3	HTX nông nghiệp Điện Trung			860			600								600				600			
	Trụ sở làm việc			860			600								600				600			
4.4	HTX nông nghiệp Điện Thọ II			860			600								600				600			
	Trụ sở làm việc			860			600								600				600			
5	Huyện Đại Lộc			3.300			2.250								2.250				2.250			
5.1	HTX nông nghiệp Đại Thắng			900			600								600				600			
	Nhà xưởng xay xát gạo			900			600								600				600			

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023							
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
5.2	HTX nông nghiệp Ai Nghĩa			800			560								560				560				
	Sân phơi chế biến sản phẩm nông nghiệp			800			560								560				560				
5.3	HTX nông nghiệp Đại Phong			700			490								490				490				
	Cửa hàng vật tư nông nghiệp			700			490								490				490				
5.4	HTX nông nghiệp Đại Hòa			900			600								600				600				
	Trụ sở làm việc			900			600								600				600				
6	Huyện Quế Sơn			150			100								100				100				
6.1	HTX nông nghiệp Quế Xuân 2			150			100								100				100				
	Sân phơi			150			100								100				100				
XXI.2	Hỗ trợ HTX khởi nghiệp			1.207			600								600				600				
1	Huyện Hiệp Đức			299			200								200				200				
1.1	HTX nông nghiệp CNC Thăng Phước Thuận			299			200								200				200				
	Trụ sở làm việc, chuồng trại, nhà kho			299			200								200				200				
2	Thành phố Tam Kỳ			308			200								200				200				
2.1	HTX sản xuất mỹ quảng Cô Huệ			308			200								200				200				
	Đầu tư dây chuyền sản xuất mỹ quảng khô			308			200								200				200				
3	Huyện Đại Lộc			600			200								200				200				
3.1	HTX nông nghiệp hữu cơ An Bằng			600			200								200				200				
	Đầu tư Cơ sở vật chất thiết yếu, máy móc, trang thiết bị phục vụ chế biến rau củ quả			600			200								200				200				
XXII	Nghị quyết về quy định cơ chế, chính sách hỗ trợ sắp xếp, ổn định dân cư miền núi Quảng Nam, giai đoạn 2021 - 2025		23/2021-22/7/2021	964.845	0	0	964.845	0	0	0	0	78.980	0		42.980	130.100	0	0	0	0	0	130.100	0
1	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn		15.375			15.375					2.400			900	1.900					1.900		
2	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức		50.625			50.625					3.780			2.280	7.500					7.500		
3	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		39.625			39.625					2.800			1.300	9.000					9.000		
4	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My		159.375			159.375					15.500		2.000	11.500	20.000					20.000		
5	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My		305.220			305.220					15.500		2.000	7.500	40.000					40.000		
6	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn		137.875			137.875					11.500			3.500	12.000					12.000		
7	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang		83.000			83.000					6.500			3.500	15.000					15.000		
8	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang		114.250			114.250					7.500		2.000	5.500	6.700					6.700		
9	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang		59.500			59.500					13.500		-	7.000	18.000					18.000		
XXII I	Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030		41-20/7/2022	1.491.625	0	1.329.553	162.072	279.381	0	259.381	20.000	279.381	0	259.381	20.000	416.358	0	339.115	77.243	0	0	0	0
1	Sở Giáo dục - Đào tạo	Sở Giáo dục và Đào tạo		12.711		11.053	1.658	2.180		1.990	190	2.180		1.990	190	3.394		2.872	522				
2	Ban Dân tộc	Ban Dân tộc		84.119		73.147	10.972	11.582		10.575	1.007	11.582		10.575	1.007	24.359		19.806	4.553				
3	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc		5.729		5.115	614	4.250		3.949	301	4.250		3.949	301	681		370	311				
4	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức		67.206		60.005	7.201	10.077		9.364	713	10.077		9.364	713	19.645		16.048	3.597				
5	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		1.553		1.387	166	244		227	17	244		227	17	516		368	148				
6	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My		214.308		191.346	22.962	34.294		31.866	2.428	34.294		31.866	2.428	61.411		50.539	10.872				
7	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My		259.328		231.543	27.785	47.530		44.165	3.365	47.530		44.165	3.365	71.459		59.380	12.079				
8	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn		197.009		175.901	21.108	34.153		31.735	2.418	34.153		31.735	2.418	56.196		45.686	10.510				
9	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang		256.250		228.795	27.455	53.433		49.650	3.783	53.433		49.650	3.783	71.014		56.771	14.243				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi	
10	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang		169.900		151.696	18.204	27.719		25.757	1.962	27.719		25.757	1.962	49.243		39.910	9.333				
11	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang		223.513		199.565	23.948	53.920		50.103	3.817	53.920		50.103	3.817	58.440		47.365	11.075				
XXI V	Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững		39-20/7/2022	1.325.609		1.175.609	150.000	397.937		397.937		397.937		397.937		474.030		378.525		90.868		4.637	
XXV	Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới		38-20/7/2022	1.301.840	0	671.840	630.000	430.240	0	243.240	87.000	430.240	0	243.240	87.000	398.120	0	178.120	9.513	190.487	20.000	0	0
1	Thành phố Tam Kỳ	UBND thành phố Tam Kỳ		11.102		10.452	650	2.018		1.868	150	2.018		1.868	150	3.100		2.600		500			
2	Thành phố Hội An	UBND thành phố Hội An		10.452		10.452	-	1.868		1.868	-	1.868		1.868	-	2.600		2.600		-			
3	Thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn		22.903		20.903	2.000	4.235		3.735	500	4.235		3.735	500	6.200		5.200		1.000			
4	Huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc		149.968		70.452	79.516	29.217		14.217	7.000	29.217		14.217	7.000	63.450		22.450	9.513	31.487			
5	Huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên		47.142		28.742	18.400	5.636		5.136	500	5.636		5.136	500	18.650		7.150		11.500			
6	Huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn		149.628		59.207	90.420	37.856		15.556	11.300	37.856		15.556	11.300	64.050		19.900		24.150	20.000		
7	Huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn		108.860		75.767	33.093	31.501		16.801	6.500	31.501		16.801	6.500	28.042		20.642		7.400			
8	Huyện Thăng Bình	UBND huyện Thăng Bình		111.554		69.707	41.847	51.248		24.048	13.200	51.248		24.048	13.200	27.442		19.092		8.350			
9	Huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành		132.235		39.194	93.041	31.353		10.003	6.350	31.353		10.003	6.350	50.176		9.876		40.300			
10	Huyện Phú Ninh	UBND huyện Phú Ninh		41.789		26.129	15.660	4.869		4.669	200	4.869		4.669	200	16.960		6.500		10.460			
11	Huyện Hiệp Đức	UBND huyện Hiệp Đức		61.667		41.061	20.606	18.371		10.871	4.500	18.371		10.871	4.500	18.750		11.250		7.500			
12	Huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước		131.403		92.799	38.605	50.456		28.956	9.500	50.456		28.956	9.500	35.720		23.150		12.570			
13	Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My		42.646		24.646	18.000	25.708		18.208	3.500	25.708		18.208	3.500	7.950		1.950		6.000			
14	Huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My		28.420		19.420	9.000	19.774		17.274	1.500	19.774		17.274	1.500	3.150		650		2.500			
15	Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn		57.288		21.288	36.000	31.642		19.142	7.500	31.642		19.142	7.500	11.650		650		11.000			
16	Huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang		38.993		20.543	18.450	25.693		20.543	3.150	25.693		20.543	3.150	5.300		-		5.300			
17	Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang		38.786		20.166	18.620	21.024		15.874	3.150	21.024		15.874	3.150	6.770		1.300		5.470			
18	Huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang		38.911		20.911	18.000	19.473		14.473	3.000	19.473		14.473	3.000	6.950		1.950		5.000			
19	DỰ PHÒNG (bổ sung xã nông thôn mới, huyện nông thôn mới, khen thưởng và các nội dung liên quan khác)			78.093			78.093	18.300			5.500	18.300			5.500	21.210		21.210		-			
XXV I	Nghị quyết về hỗ trợ có mục tiêu cho huyện Thăng Bình đầu tư 03 dự án: Khu dân cư Trung tâm xã Bình Dương - giai đoạn 2; Khu dân cư ven biển Bình Dương - giai đoạn 1; Khu nghĩa trang nhân dân Nam Thăng Bình và đường dẫn - giai đoạn 1	UBND huyện Thăng Bình	42-20/7/2022	192.449			100.018	100.018			100.018	100.018			100.018								
C	PHÂN BỐ KHỐI NGÀNH VÀ HỖ TRỢ CÁC ĐỊA PHƯƠNG			41.365.378		15.271.945	21.916.850					18.202.982		8.470.532	2.765.025	3.597.886	432.013	1.693.900	806.576	57.473	60.000	57.924	490.000
I	QUỐC PHÒNG			1.099.167		833.855	255.312					729.927		65.919	5.000	68.300		39.000	29.300	-	-	-	-
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			230.064		207.839	17.225					215.768		-	4.300	-		-	-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			230.064		207.839	17.225					215.768			4.300	-		-	-	-	-	-	-
1	Đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã Ga Ri và xã AXan, huyện Tây Giang (giai đoạn 2)	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	36-25/3/16			80.839						77.368		2.000	809	-							
2	Phát triển hạ tầng vùng an toàn khu; tuyến trung tâm xã Trà Linh - Măng Lùng	UBND huyện Nam Trà My	13-01/02/16			127.000	17.225					138.400		-	809	-			-				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023							
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch				-	40.030				36.491		-	809	300		-	300	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C				-	40.030				36.491			809	300		-	300	-	-	-	-	
1	Biên báo khu vực biên giới đất liền và biên giới biển	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	134-18/11/20			2.030				1.600		2.000	-	300			300					
2	Nâng cấp, cải tạo Doanh trại trung tâm huấn luyện - bồi dưỡng kiến thức quốc phòng - an ninh, Trung đoàn bộ binh 885	BCH quân sự tỉnh	66-25/5/21			5.000				4.756		2.000	-	-		-	-					
3	Bồi thường giải phóng mặt bằng khu đất quốc phòng chuyển giao tại xã Tam Quang, huyện Núi Thành tỉnh	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh				33.000				30.135		2.000		-								
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch					490.016	151.057			474.668		-	590	24.000		-	24.000	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B					490.016	-			413.368		-	590	-		-	-	-	-	-	-	
1	Cơ sở hạ tầng phục vụ an ninh quốc phòng đảo Cù Lao Chàm	BCH Quân sự tỉnh	203-23/7/21			490.016				413.368			590	-		-						
b	Dự án nhóm C					-	151.057			61.300		-	101.716	24.000		-	24.000	-	-	-	-	
1	Cầu tàu kiểm soát tàu cá Trạm kiểm soát Biên phòng An Hòa, Đồn Biên phòng cửa khẩu cảng Kỳ Hà	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	1946-03/6/20			35.000				14.000		-	63.629	7.000			7.000					
2	Trạm Kiểm soát Biên phòng cửa khẩu Nam Giang		862-31/3/22			38.000				8.700		-	13.912	7.000			7.000					
3	Dự án mặt danh ST03-QNa2019	BCH Quân sự tỉnh	713-18/5/21			44.057				11.000		-	13.912	7.000			7.000					
4	Cải tạo, nâng cấp doanh trại cơ quan Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Quảng Nam		48-30/3/22			10.000				4.300			7.895	3.000			3.000					
5	Mở rộng trường bắn, thao trường huấn luyện Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh		1781-05/7/22			24.000				23.300			200	-			-					
(4)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch					136.000	47.000			3.000			117	44.000		39.000	5.000	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm B					136.000	-			3.000			500	39.000		39.000	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp, mở rộng đường Trà Tập - Trà Cang - Trà Linh thuộc vùng ATK	UBND huyện Nam Trà My	2294-06/9/22			136.000				3.000			5.200	39.000		39.000						
b	Dự án nhóm C					-	47.000			-		-	34.800	5.000		-	5.000	-	-	-	-	
1	Bê tông hóa đường biên giới nối từ xã Chợ Chun, huyện Nam Giang đến xã GaRi và xã AXan, huyện Tây Giang	BCH Bộ đội biên phòng tỉnh	3127-17/11/22			47.000						-	23.000	5.000			5.000					
II	AN NINH VÀ TRẬT TỰ XÃ HỘI			227.564			227.564	23.400		23.400	23.400			18.000	34.000			13.000	-	-	21.000	-
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			227.564			227.564	23.400		23.400	23.400			5.000	34.000			13.000	-	-	21.000	-
a	Dự án nhóm B			206.964			206.964	12.000		12.000	12.000		-	11.800	29.000			13.000	-	-	16.000	-
1	Đầu tư, trang thiết bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh, các huyện, thị xã, thành phố tỉnh Quảng Nam	Công an tỉnh	809-28/3/22	76.964			76.964	2.000		2.000	2.000			1.600	13.000			13.000				
2	Hiện đại hóa hệ thống camera giám sát an ninh trật tự - giao thông trên địa bàn tỉnh		1190-31/5/22	130.000			130.000	10.000		10.000	10.000			2.200	16.000						16.000	
b	Dự án nhóm C			20.600			20.600	11.400		11.400	11.400			8.000	5.000			-	-	-	5.000	-
1	Mua sắm hệ thống trang thiết bị, phần mềm nghiệp vụ An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao	Công an tỉnh	228-08/11/21	10.000			10.000	9.000		9.000	9.000		-	14.917	-						-	
2	Hội trường cho An ninh huyện Đắc Chung, tỉnh Sê Kông		76-20/5/22	10.600			10.600	2.400		2.400	2.400		-	14.917	5.000						5.000	
III	GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ			398.568			398.568	152.305		152.305	152.305			8.500	57.324			15.700	-	30.000	11.624	-
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			97.452			97.452	92.658		92.658	92.658			917	-			-	-	-	-	-

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023							
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
a	Dự án nhóm B			81.510			81.510	78.075			78.075	78.075		300	-			-	-	-	-	-	
1	Trường THPT chuyên Lê Thánh Tông (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2811-05/9/19	57.692			57.692	55.652			55.652	55.652		1.600	-			-					
2	Trường THPT Lương Thế Vinh, thị xã Điện Bàn; hạng mục: Khối nhà lớp học và khối phục vụ học tập		122-31/7/18	7.996			7.996	7.484			7.484	7.484		3.500	-								
3	Trường THPT Bắc Trà My, huyện Bắc Trà My		160-16/8/19	6.357			6.357	5.947			5.947	5.947		100	-								
4	Trường THPT Phan Châu Trinh, huyện Tiên Phước		3347-22/10/19	9.465			9.465	8.992			8.992	8.992	-	-	-								
b	Dự án nhóm C			15.942			15.942	14.583			14.583	14.583	-	-	-			-	-	-	-	-	
1	Trường THPT Sào Nam, huyện Duy Xuyên	BQL dự án ĐTXD tỉnh	163-19/08/19	5.958			5.958	5.700			5.700	5.700			-								
2	Trường THPT Thái Phiên, huyện Thăng Bình		210-24/9/19	9.984			9.984	8.883			8.883	8.883	-	33.429	-								
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			2.775			2.775	1.500			1.500	1.500	-	9.029	700			700	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			2.775			2.775	1.500			1.500	1.500	-	9.029	700			700	-	-	-	-	
1	Trường THPT Trần Phú; hạng mục: Kê chắn đất kết hợp tường bảo vệ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	202-17/12/21	2.775			2.775	1.500			1.500	1.500		430	700			700					
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			298.341			298.341	58.146			58.146	58.146		1.133	56.624			15.000	-	30.000	11.624	-	
a	Dự án nhóm B			298.341			298.341	58.146			58.146	58.146		7.466	56.624			15.000	-	30.000	11.624	-	
1	Trường THPT Võ Chí Công, huyện Tây Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh	940-07/4/22	58.871			58.871	20.318			20.318	20.318	-	6.000	15.000					15.000			
2	Trường THPT Trần Đại Nghĩa, huyện Quế Sơn		3142-30/9/19	59.606			59.606	19.809			19.809	19.809	-	5.000	11.624						11.624		
3	Trường THPT Quế Sơn		3351-16/11/21	59.864			59.864	12.425			12.425	12.425			5.000	6.000			1.000		5.000		
4	Trường THPT Núi Thành		1482-21/6/22	60.000			60.000	794			794	794	-	1.000	14.000			14.000					
5	Trường THPT Lương Thúc Ký		1484-31/5/22	60.000			60.000	4.800			4.800	4.800		1.000	10.000					10.000			
IV	KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			59.972			59.972	10.360			10.360	10.360	-	18.400	-			-	-	-	-	-	
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			19.972			19.972	9.200			9.200	9.200	-	17.400	-			-	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			19.972			19.972	9.200			9.200	9.200		17.400	-			-	-	-	-	-	
1	Bảo tồn, kiểm định Sâm Ngọc Linh	Sở NN&PTNT	3472-26/11/21	19.972			19.972	9.200			9.200	9.200	-	1.000	-			-					
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			40.000			40.000	1.160			1.160	1.160		1.000	-			-	-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			40.000			40.000	1.160			1.160	1.160	-	4.658	-			-	-	-	-	-	
1	Phòng Phân tích và thử nghiệm chất lượng sản phẩm	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1486-31/5/22	40.000			40.000	1.160			1.160	1.160	-	2.058	-			-					
V	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			1.486.666		165.935	1.297.572					858.594		124.699	276.506	53.300	12.000	-	-	30.000	11.300	-	
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			399.971		85.000	291.811					341.573		75.586	21.254	3.000	-	-	-	-	3.000	-	
a	Dự án nhóm B			346.471		85.000	238.311					302.305		75.586	20.486	-	-	-	-	-	-	-	
1	Nâng cấp Bệnh viện Nhi thành Bệnh viện Sản - Nhi	Sở Y tế	1167-30/3/16	150.274		85.000	65.274					137.997		75.586	-	-			-	-	-	-	
2	Bệnh viện đa khoa tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Máy xạ trị, nhà đặt máy, nhà điều hành	Bệnh viện đa khoa tỉnh QN	1163-17/4/19	72.160			49.000					49.000			19.786	-							
3	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện đa khoa khu vực Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3124-30/9/19	124.037			124.037					115.308			700								
b	Dự án nhóm C			53.500	-		53.500					39.268		-	768	3.000	-	-	-	-	3.000	-	
1	Phòng khám đa khoa Chà Val, huyện Nam Giang	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3435-30/10/19	29.879			29.879					19.800			-	3.000					3.000		
2	Phòng khám AXan, huyện Tây Giang		121-31/7/18	9.936			9.936					9.400			500	-					-		
3	Hệ thống xử lý nước sinh hoạt, nước thải và mua sắm thiết bị y tế phòng khám đa khoa khu công nghiệp Điện Nam - Điện Ngọc	Sở Y tế	1608-26/5/14	13.686			13.686					10.068			268	-					-		
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			62.003		-	62.003					42.198		-	34.000	8.100	-	-	-	2.000	6.100	-	
a	Dự án nhóm C			62.003		-	62.003					42.198		-	34.000	8.100	-	-	-	2.000	6.100	-	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Nguồn vốn nước ngoài	NS TW	NS tỉnh												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
1	Hệ thống chất thải: Trung tâm y tế dự phòng, Trung tâm phòng chống sốt rét - bướu cổ, Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản, Trung tâm truyền thông và giáo dục sức khỏe (Trung tâm kiểm soát bệnh tật Quảng Nam)	Sở Y tế	148-30/7/20	3.828			3.828					1.700			-	100						100	
2	Hệ thống xử lý chất thải Trung tâm Y tế huyện Núi Thành		147-30/7/20	2.271			2.271					1.078			-	200						200	
3	Hệ thống xử lý chất thải, cải tạo khu vi sinh, thu gom nước thải Trung tâm kiểm nghiệm tỉnh Quảng Nam		163-26/8/20	3.040			3.040					108			-	2.800						2.800	
4	Trang thiết bị y tế đồng bộ cho khối nhà 7 tầng của Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh Quảng Nam	Bệnh viện Đa khoa khu vực tỉnh QNam	2959-19/10/21	24.267			24.267					14.413			10.000	3.000						3.000	
5	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc - Cơ sở 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	482-09/02/21	28.597			28.597					24.900			24.000	2.000					2.000		
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.024.692		80.935	943.757					474.823		49.113	221.252	42.200	12.000		-	-	28.000	2.200	-
a	Dự án nhóm B			952.692		80.935	871.757					458.123		49.113	204.552	30.200	12.000		-	-	16.000	2.200	-
1	Bệnh viện đa khoa khu vực miền núi phía Bắc tỉnh Quảng Nam; hạng mục: Khoa sản - nhi, khoa truyền nhiễm Lao; Khoa gây mê hồi sức - ngoại tiết niệu - Tiêu hóa - Đông y, nhà đại thể, nhà cầu nổi, máy phát điện dự phòng, hệ thống PCCC	Sở Y tế	2483-27/8/21	145.993		-	145.993					99.594		-	20.000	4.000					4.000		
2	Bệnh viện y học cổ truyền tỉnh Quảng Nam		2584-09/9/21	142.078			142.078					35.257			21.000	1.000					1.000		
3	Bệnh viện đa khoa tỉnh; hạng mục: Khu điều trị kỹ thuật cao	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3996-31/12/20	165.531			165.531					150.315			128.315	-			-				
4	Trung tâm y tế huyện Quế Sơn		3318-26/11/20	59.259			59.259					33.800			17.600	5.000					5.000		
5	Trung tâm y tế huyện Phước Sơn		30-31/01/20	59.970			59.970					30.000			9.000	6.000					6.000		
6	Mua sắm trang thiết bị y tế cho bệnh viện Phụ sản - Nhi Quảng Nam	Bệnh viện Phụ sản - Nhi QNam	393-17/02/19	59.715			59.715					46.537			5.037	200						200	
7	Nâng cao năng lực ngành y tế tỉnh Quảng Nam	Sở KH&ĐT	1853-13/7/20; 3003-07/11/22	107.146		80.935	26.211					59.019		49.113	-	14.000	12.000					2.000	
8	Bệnh viện Đa khoa khu vực miền núi phía Bắc; hạng mục: Hệ thống nội thất, trang thiết bị phòng mổ tại Khoa Gây mê hồi sức, Ngoại tiết niệu - Tiêu hóa - Đông y	Bệnh viện Đa khoa KV miền núi phía Bắc		69.000			69.000					1.400			1.400	-			-				
9	Bệnh viên Đa khoa tỉnh QNam; hạng mục: Mua sắm trang thiết bị y tế rời, nội thất phòng mổ, thiết bị văn phòng Khu điều trị kỹ thuật cao	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Quảng Nam		144.000			144.000					2.200			2.200	-						-	
b	Dự án nhóm C			72.000		-	72.000					16.700		-	16.700	12.000	-		-	-	12.000	-	-
1	Khu khám bệnh cấp cứu Bệnh viện Tâm thần	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1488-31/5/22	25.000			25.000					5.800			5.800	4.000					4.000		
2	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Thăng Bình		1489-31/5/22	22.000			22.000					5.100			5.100	4.000					4.000		
3	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Nam Giang		1490-31/5/22	25.000			25.000					5.800			5.800	4.000					4.000		
VI	VĂN HÓA THÔNG TIN			234.693		25.000	134.867					112.772		58.316	31.061	40.100	-	13.500	24.600	-	-	2.000	-
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			76.203		-	26.407					59.141		49.796	2.561	-	-		-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			76.203		-	26.407					59.141		49.796	2.561	-	-		-	-	-	-	-
1	Tu bổ, nâng cấp Khu lưu niệm Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công	Sở VH-TT&DL	3365-30/10/13	76.203			26.407					59.141		49.796	2.561								

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023							
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			14.900		-	13.500					8.900		-	2.000	4.600	-		4.600	-	-	-	-
a	Dự án nhóm C			14.900		-	13.500					8.900		-	2.000	4.600	-		4.600	-	-	-	-
1	Hạ tầng kỹ thuật cảnh quan xung quanh lăng mộ bà Đoàn Quý Phi	UBND huyện Duy Xuyên	5926-30/10/20	14.900			13.500					8.900			2.000	4.600			4.600				
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			139.299		25.000	90.960					44.731		8.520	26.500	33.500	-	13.500	20.000	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			49.897		25.000	24.897					18.061		8.520	-	13.500	-		-	-	-	-	-
1	Nâng cấp, mở rộng nhà lưu niệm cụ Huỳnh Thúc Kháng	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3368-18/9/17	49.897		25.000	24.897					18.061		8.520		13.500		13.500					
b	Dự án nhóm C			89.402		-	66.063					26.670		-	26.500	20.000	-		20.000	-	-	-	-
1	Tu bổ di tích Chùa Cầu (Lai Viễn Kiều)	UBND thành phố Hội An	153-13/1/22	20.202			10.101					2.400			2.400	5.000			5.000				
2	Tôn tạo di tích Cây Thông Một, thành phố Hội An - Địa điểm thành lập Đảng bộ tỉnh Quảng Nam		1483-31/5/22	15.000			15.000					3.500			3.500	6.000			6.000				
3	Khu tưởng niệm cuộc đấu tranh Cây Cóc tại xã Tiên Thọ	UBND huyện Tiên Phước	565-3/3/21	30.000			21.000					11.170			11.000	4.000			4.000				
4	Tôn tạo Khu di tích lịch sử Đồng Trai, huyện Tiên Phước (dự án Nâng cấp, tôn tạo Khu di tích lịch sử Vụ thám sát Đồng Trai)		79-30/5/22	14.238			10.000					7.300			7.300	1.000			1.000				
5	Sửa chữa, nâng cấp, bảo dưỡng Quần thể Tượng đài Mẹ Việt Nam Anh hùng và Nghĩa trang liệt sĩ tỉnh	BQL dự án ĐTXD tỉnh	82-31/5/22	9.962			9.962					2.300			2.300	4.000			4.000				
(4)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			4.291		-	4.000					-		-	-	2.000	-		-	-	-	2.000	-
1	Nâng cấp, cải tạo đường vào di tích Giếng nước Quốc hội (xã Bình Lâm, huyện Hiệp Đức)	UBND huyện Hiệp Đức	141-26/8/22	4.291			4.000									2.000						2.000	
VII	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN			99.915		-	99.915					58.500		-	29.000	7.000	-		-	-	-	7.000	-
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			99.915		-	99.915					58.500		-	29.000	7.000	-		-	-	-	7.000	-
a	Dự án nhóm B			99.915		-	99.915					58.500		-	29.000	7.000	-		-	-	-	7.000	-
1	Phim trường sản xuất chương trình truyền hình	Đài PTTH tỉnh	3475-31/10/19	49.915			49.915					34.500			5.000	3.000						3.000	
2	Thiết bị nâng cao năng lực sản xuất các chương trình phát thanh và truyền hình		68-10/1/22	50.000			50.000					24.000			24.000	4.000						4.000	
VIII	THỂ DỤC THỂ THAO			184.349		-	129.349					25.877		-	18.430	32.000	-		32.000	-	-	-	-
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			9.349		-	9.349					7.945		-	498	-	-		-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm C			9.349		-	9.349					7.945		-	498	-	-		-	-	-	-	-
1	Sửa chữa, cải tạo Nhà thi đấu Thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam	Sở VH-TT&DL	38-17/4/18	1.169			1.169					1.098			98								
2	Nâng cấp, cải tạo Nhà thi đấu Thể dục thể thao tỉnh Quảng Nam		06-08/01/20	8.180			8.180					6.847			400	-				-			
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			175.000		-	120.000					17.932		-	17.932	32.000	-		32.000	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			45.000		-	45.000					692		-	692	11.000	-		11.000	-	-	-	-
1	Đầu tư xây dựng nâng cấp, cải tạo và sửa chữa Khu trung tâm thể dục thể thao tỉnh QNam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1487-31/5/22	45.000			45.000					692			692	11.000			11.000				
b	Dự án nhóm C			130.000		-	75.000					17.240		-	17.240	21.000	-		21.000	-	-	-	-
1	Hỗ trợ cho các địa phương miền núi cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất phục vụ tổ chức Hội thi Thể thao các dân tộc thiểu số tỉnh Quảng Nam và Lễ hội Văn hóa-Thể thao các huyện miền núi tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021-2025			90.000		-	35.000					13.000		-	13.000	13.000	-		13.000		-	-	-
	- Huyện Phước Sơn	UBND huyện Phước Sơn		30.000			10.000					5.000			5.000	5.000			5.000				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023							
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
	- Huyện Đông Giang	UBND huyện Đông Giang		30.000			10.000					8.000			8.000	2.000			2.000				
	- Huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My		30.000			15.000									6.000			6.000				
2	Nâng cấp, cải tạo sân vận động Tam Kỳ và nhà ở cho vận động viên	BQL dự án ĐTXD tỉnh	11-5/11/22	40.000			40.000					4.240			4.240	8.000			8.000				
IX	BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG			1.967.279		802.071	734.356					536.532		396.457	75.648	262.889	203.000		44.000	-	-	-	15.889
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			76.668		-	48.450					27.751		-	3.029	-	-		-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm C			76.668		-	48.450					27.751		-	3.029	-	-		-	-	-	-	-
1	Gia cố đê bao, hệ thống thu gom và xử lý nước rỉ rác, hồ chứa rác dự phòng tại khu chứa và xử lý rác thải Đại Hiệp (dự án khẩn cấp)	Sở Tài nguyên và Môi trường	587-06/3/20	14.650			14.650					13.900			2.600								
2	Lò đốt rác thải sinh hoạt xã Quế Cường	Công ty cổ phần Môi trường đô thị Quảng Nam	4014-28/10/15	48.218			20.000					429			429	-							
3	Cải tạo, nâng cấp các hạng mục về môi trường của khu chứa và xử lý rác thải Tam Xuân 2	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3857-31/10/16	13.800			13.800					13.422				-							
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			1.890.611		802.071	685.906					508.781		396.457	72.619	262.889	203.000		44.000	-	-	-	15.889
a	Dự án nhóm B			1.812.600		802.071	617.434					495.351		396.457	66.189	248.889	203.000		30.000	-	-	-	15.889
1	Khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh		156.500			156.500					2.300			2.300	-				-			
2	Hệ thống thoát nước và vệ sinh môi trường khu đô thị Núi Thành		1141-02/4/18	700.728		228.321	79.312					208.494		185.613	10.000	70.000	60.000		10.000				
3	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	187-09/8/17	955.372		573.750	381.622					284.557		210.844	53.889	178.889	143.000		20.000				15.889
b	Dự án nhóm C			78.011		-	68.472					13.430		-	6.430	14.000	-		14.000	-	-	-	-
1	Đường vào khu xử lý rác Tam Xuân II và hỗ trợ bồi thường và tái định cư các hộ dân bị ảnh hưởng trực tiếp của khu chứa và xử lý rác thải xã Tam Xuân II	UBND huyện Núi Thành	2257-09/8/21	46.632			37.093					12.300			5.300	6.000			6.000				
2	Đường vào khu xử lý chất thải rắn Nam Quảng Nam	UBND huyện Núi Thành	1704-24/6/22	31.379			31.379					1.130			1.130	8.000			8.000				
X	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			33.385.675		12.444.084	17.807.512					15.394.393		7.252.257	2.087.662	2.162.024	217.013	957.400	499.500	9.000	-	5.000	474.111
X.1	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ			6.406.410		3.222.933	3.105.099					2.439.103		1.501.476	347.585	628.753	80.000	184.486	173.600	4.000	-	-	186.667
-	NÔNG NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP			63.000		-	63.000					17.000		-	11.000	8.000	-		8.000	-	-	-	-
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			63.000		-	63.000					17.000		-	11.000	8.000	-		8.000	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			63.000		-	63.000					17.000		-	11.000	8.000	-		8.000	-	-	-	-
1	Phát triển vùng sản xuất hạt giống lúa lai tại Quảng Nam (khu vực huyện Thăng Bình, Phú Ninh, Điện Bàn)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3910-30/12/20	63.000			63.000					17.000			11.000	8.000			8.000				
-	LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ LÂM NGHIỆP			972.578		876.847	91.947					242.963		220.602	3.005	19.300	-		19.300	-	-	-	-
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			972.578		876.847	91.947					242.963		220.602	3.005	19.300	-		19.300	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			929.979		876.847	53.132					232.528		220.602	1.050	5.000	-		5.000	-	-	-	-
1	Bảo vệ phát triển rừng tỉnh Quảng Nam đến năm 2020	Sở NN&PTNT	2887-06/9/12	635.000		635.000	-					54.228		54.228		-							
2	Hỗ trợ đầu tư xây dựng đường ô tô lâm nghiệp tỉnh Quảng Nam		1133-30/3/16	84.481		80.000	4.481					60.150		60.000		-							
3	Tăng cường năng lực phòng cháy, chữa cháy rừng tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2016 - 2020	Chi cục Kiểm lâm	826-07/03/16	60.498		35.000	25.498					33.610		33.560	50	-							

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định: ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023							
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
4	Trồng và bảo vệ rừng phòng hộ đầu nguồn kết hợp đầu tư cơ sở hạ tầng đồng bộ phòng chống lũ, sạt lở đất gia tăng trong bối cảnh biến đổi khí hậu, bảo vệ dân cư một số khu vực trọng điểm thuộc huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	3177-23/10/18	150.000		126.847	23.153					84.541		72.814	1.000	5.000			5.000				
b	Dự án nhóm C			42.599		-	38.815					10.435		-	1.955	14.300	-		14.300	-	-	-	-
1	Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ	Sở NN&PTNT		10.585		-	10.585					830		-	830	6.300	-		6.300	-	-	-	-
	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trong lâm phần Ban Quản lý Vườn Quốc gia Sông Thanh	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	2209-24/8/22	1.275			1.275					140			140	700			700				
	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên lâm phần Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và Ven biển Quảng Nam	BQL rừng phòng hộ Phú Ninh và ven biển Quảng Nam	2237-26/8/22	981			981					97			97	600			600				
	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nam Giang	BQL rừng phòng hộ huyện Nam Giang	2230-25/8/22	1.096			1.096					116			116	700			700				
	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Tây Giang	BQL rừng phòng hộ huyện Tây Giang	2238-26/8/22	1.225			1.225					127			127	700			700				
	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đông Giang	BQL rừng phòng hộ huyện Đông Giang	2465-20/9/22	1.155			1.155					125			125	700			700				
	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Bắc Trà My	BQL rừng phòng hộ huyện Bắc Trà My	2737-12/10/22	1.096			1.096					115			115	600			600				
	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Nông Sơn	BQL Khu bảo tồn loài và sinh cảnh Voi	2738-12/10/22	1.051			1.051					110			110	600			600				
	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Tiên Phước	UBND huyện Tiên Phước	3024-09/11/2022	614			614									400			400				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi	
	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	3010-08/11/22	682				682							450			450					
	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Duy Xuyên	UBND huyện Duy Xuyên	2784-18/10/22	489				489							300			300					
	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	3025-09/11/22	455				455							300			300					
	Dự án trồng cây phân tán và trồng rừng tập trung Chương trình trồng 1 tỷ cây xanh theo Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn huyện Núi Thành	UBND huyện Núi Thành	2783-18/10/22	466				466							250			250					
2	Hiện đại hóa, nâng cao năng lực giám sát tài nguyên rừng tỉnh Quảng Nam	Chi cục Kiểm lâm	2617-16/8/19	15.330				11.546					9.205		725	-		-					
3	Vườn Quốc gia Sông Thanh; hạng mục: Các trạm, chốt quản lý bảo vệ rừng và đường tuần tra rừng kết hợp du lịch sinh thái	BQL Vườn Quốc gia Sông Thanh	188-25/10/22	9.993				9.993					200		200	5.000		5.000					
4	Xây dựng nhà vườn ươm và hệ thống đường nội bộ trong vườn ươm tại Vườn Quốc gia Sông Thanh		189-26/10/22	6.691				6.691					200		200	3.000		3.000					
-	THUY LỢI VÀ DỊCH VỤ THUY LỢI			4.726.120		2.016.086	2.644.587					1.823.871		1.122.468	312.680	497.167	80.000	98.200	128.300	4.000	-	-	186.667
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			30.000		10.000	20.000					29.215		10.000	813	-	-		-	-	-	-	
a	Dự án nhóm C			30.000		10.000	20.000					29.215		10.000	813	-	-		-	-	-	-	
1	Sửa chữa khẩn cấp, khắc phục sự cố công trình hồ chứa Nước Rôn, Trà Dương, huyện Bắc Trà My	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1654-28/5/18	30.000		10.000	20.000					29.215		10.000	813	-							
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			460.714		390.000	61.526					378.800		328.500	15.200	8.500	3.200	3.200	5.300	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			392.000		390.000	2.000					330.500		328.500	2.000	3.200	3.200	3.200	-	-	-	-	
1	Chống xói lở khẩn cấp và bảo vệ bờ biển xã đảo Tam Hải (giai đoạn 4)	BQL dự án ĐTXD các công trình NN&PTNT	2380-28/8/20; 3225-05/11/21	42.000		40.000	2.000					39.000		37.000	2.000	-							
2	Củng cố, nâng cấp tuyến đê ngăn mặn Bình Dương, Bình Đại, Bình Đào		2402-31/8/20	50.000		50.000						36.500		36.500		3.200	3.200	3.200					
3	Chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại, thành phố Hội An		2624-25/9/20	300.000		300.000						255.000		255.000		-							
b	Dự án nhóm C			68.714		-	59.526					48.300		-	13.200	5.300	-		5.300	-	-	-	-
1	Kiến cổ hóa kê đập phụ Tây Yên (Tư Yên)	Cty TNHH KTTL QNam	289-29/6/21	3.439			3.439					2.800			1.300	300			300				
2	Kiến cổ hệ thống kênh nhánh trạm bơm Phước Chỉ, xã Quế Thọ	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	4128-28/12/19	21.124			21.124					20.100			4.400	-		-					
3	Đập Xai Mưa	UBND huyện Tiên Phước	3098-26/9/19	29.188			20.000					20.000			3.500	-							
4	Cảnh báo an toàn, cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ các công trình đập, hồ chứa nước thủy lợi trên địa bàn tỉnh	Sở NN&PTNT	253-31/5/21	14.963			14.963					5.400			4.000	5.000		5.000					

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư			Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023								
				Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi	
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			4.001.406		1.436.086	2.516.261					1.409.357		782.468	291.667	389.667	80.000		123.000	-	-	-	186.667
a	Dự án nhóm B			3.709.883		1.436.086	2.270.837					1.342.757		782.468	261.767	330.667	80.000		64.000	-	-	-	186.667
1	Kè sông Trường, huyện Bắc Trà My	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3226-5/11/21	94.884			91.927					58.385			9.000	6.000			6.000				
2	Hồ Hồ Do, huyện Thăng Bình		1623-31/5/19	121.997			121.997					100.800			36.000	3.000			3.000				
3	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)		3151-22/10/18	299.520		212.995	86.525					323.358		241.356	36.261	5.000			5.000				
4	Chống xói lở và bảo vệ bền vững bờ biển Hội An		1028-15/8/19	1.129.000		497.500	631.500					11.000		-	4.000	5.000			5.000				
5	Hồ chứa nước Lộc Đại, xã Quế Hiệp, huyện Quế Sơn	BQL dự án ĐTXD tỉnh	2012-02/7/18	291.339		160.590	130.746					195.818		129.723	10.000	10.000			10.000				
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	328 - 29/01/21	923.143		223.745	699.398					196.640		70.134	121.506	271.667	80.000		5.000				186.667
7	Nạo vét, thoát lũ khẩn cấp và chống xâm nhập mặn sông Cỏ Cò, thành phố Hội An		3259-31/10/18	850.000		341.256	508.744					456.755		341.255	45.000	30.000			30.000				
b	Dự án nhóm C			291.523		-	245.424					66.600		-	29.900	59.000	-		59.000	-	-	-	-
1	Hồ Phước Hòa, xã Bình Sơn, huyện Hiệp Đức	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	3284-31/10/18	39.924			39.924					30.700			2.500	5.000			5.000				
2	Kênh chính N22 Bắc Phú Ninh		279-25/01/22	18.000			18.000					5.200			5.200	6.000			6.000				
3	Kè bảo vệ khu dân cư và các công trình hạ tầng cộng đồng dọc sông Tranh	UBND huyện Nam Trà My	1439-28/5/21	30.093			27.000					11.000			6.000	5.000			5.000				
4	Hồ chứa nước Châu Sơn, xã Quế An	UBND huyện Quế Sơn	3766-23/12/20	28.506			17.500					7.500			4.000	7.000			7.000				
5	Nâng cấp, mở rộng, kéo dài hệ thống kênh tưới hồ Việt An đến các xã Quế Châu, Quế Thuận (giai đoạn 3)		865-31/3/22	75.000			60.000					3.400			3.400	15.000			15.000				
6	Nâng cấp hồ Hồ Cái	UBND huyện Nông Sơn	864-31/3/22	30.000			27.000					6.200			6.200	7.000			7.000				
7	Kè sông Trường (đoạn qua xã Phước Hòa và xã Phước Hiệp)	UBND huyện Phước Sơn	855-31/3/22	70.000			56.000					2.600			2.600	14.000			14.000				
(4)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			234.000		180.000	46.800					6.500		1.500	5.000	99.000	-	95.000	-	4.000	-	-	-
a	Dự án nhóm B			150.000		120.000	30.000					6.500		1.500	5.000	35.000	-	35.000	-	-	-	-	-
1	Hồ Suối Thò, huyện Tiên Phước	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1128-28/4/22	150.000		120.000	30.000					6.500		1.500	5.000	35.000		35.000					
b	Dự án nhóm C			84.000		60.000	16.800					-		-	-	64.000	-	60.000	-	4.000	-	-	-
1	Kiến cổ hóa kênh tưới hồ chứa nước Trà Cân, xã Đại Hiệp	UBND huyện Đại Lộc	1337-28/10/22	24.000			16.800									4.000			4.000				
2	Kè bảo vệ khu dân cư Bằng La, xã Trà Leng, huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	2552-23/9/22	60.000		60.000										60.000		60.000					
-	THUY SẢN VÀ DỊCH VỤ THỦY SẢN			339.565		80.000	259.565					215.313		39.192	17.000	10.000	-		10.000	-	-	-	-
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			339.565		80.000	259.565					215.313		39.192	17.000	10.000	-		10.000	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			339.565		80.000	259.565					215.313		39.192	17.000	10.000	-		10.000	-	-	-	-
1	Cảng cá Tam Quang	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT	1083-31/3/17	121.000			121.000					109.117			7.000	-							
2	Sửa chữa, nâng cấp khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá An Hòa (giai đoạn 1)		1624-31/5/19	98.500			98.500					67.004			10.000	7.000			7.000				
3	Mở rộng khu neo đậu tàu thuyền và kết hợp xây dựng cảng cá Hồng Triều	Sở NN&PTNT	1130-29/3/16	120.065		80.000	40.065					39.192		39.192		3.000			3.000				
-	ĐỊNH CANH ĐỊNH CƯ VÀ KINH TẾ MỚI			305.147		250.000	46.000					139.955		119.214	3.900	94.286	-	86.286	8.000	-	-	-	-
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			148.000		100.000	46.000					115.741		95.000	3.900	8.000	-		8.000	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			80.000		40.000	40.000					58.341		40.000	1.500	6.000	-		6.000	-	-	-	-

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023							
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
1	Khu tái định cư di dời vùng sạt lở tỉnh Quảng Nam	Sở NN&PTNT	3252- 6/9/17; 7350- 08/11/22	80.000		40.000	40.000					58.341		40.000	1.500	6.000			6.000				
b	Dự án nhóm C			68.000		60.000	6.000					57.400		55.000	2.400	2.000	-		2.000	-	-	-	-
1	Điểm ĐCĐC tập trung thôn 3, xã Trà Leng	UBND huyện Nam Trà My	2247- 14/8/20	25.000		25.000						23.000		23.000		-							
2	Điểm ĐCĐC tập trung thôn Đốc Kiển, xã Ba	UBND huyện Đông Giang	2032- 29/7/20	35.000		35.000						32.000		32.000		-							
3	Xây dựng, mở rộng khu dân cư Làng Yều, xã Đại Hùng	UBND huyện Đại Lộc	32-07/3/22	8.000		-	6.000					2.400			2.400	2.000			2.000				
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			157.147		150.000	-					24.214		24.214	-	86.286	-	86.286	-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			100.000		100.000	-					5.500		5.500	-	55.000	-	55.000	-	-	-	-	-
1	Ôn định đời sống và sản xuất người dân vùng tái định cư thủy điện Sông Bung 4	UBND huyện Nam Giang	09- 05/01/22	100.000		100.000						5.500		5.500		55.000		55.000					
b	Dự án nhóm C			57.147		50.000	-					18.714		18.714	-	31.286	-	31.286	-	-	-	-	-
1	Khu tái định cư di dời khẩn cấp vùng sạt lở các xã Quế Xuân 1, Quế Phú, Hương An	UBND huyện Quế Sơn	844- 31/3/21	57.147		50.000						18.714		18.714		31.286		31.286					
X.2	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			24.057.445		7.361.371	14.183.642					11.694.263		4.801.039	1.699.753	1.377.471	137.013	666.914	281.100	5.000	-	-	287.444
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			8.209.874		2.865.730	4.394.544					5.851.800		3.585.437	144.935	1.000	-		1.000	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			8.065.702		2.865.730	4.252.372					5.733.102		3.585.437	101.938	-	-		-	-	-	-	-
1	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ cứu nạn thành phố Tam Kỳ	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	2911- 10/9/12	1.222.805		101.622	1.121.183					551.954		450.332	17.647	-							
2	Phòng chống lụt bão, đường cứu hộ cứu nạn huyện Thăng Bình		596- 24/02/14	616.185		549.492	66.693					552.656		549.492	3.164	-							
3	Cầu Cửa Đại		4523- 28/12/12	3.759.844		2.034.616	1.725.228					2.395.480		1.505.613	3.000	-							
4	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km14+565,62 - Km18+00	Sở Giao thông Vận tải	681- 25/02/16	268.297		150.000	118.297					386.526		150.000	8.275								
5	Đường nối từ Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc) đến nút giao giữa đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi với Quốc lộ 14E		878- 31/3/22	103.235		30.000	73.235					88.062		30.000	4.000								
6	Cầu Hội Khách - Tân Dơi	UBND huyện Đại Lộc	1534- 27/5/19	140.000			98.000					93.744			4.000	-							
7	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT609; lý trình: Km17+630 - Km20+440 và Km37+00 - Km46+250	BQL dự án ĐTXD tỉnh		134.586			134.586					114.276			2.762	-							
8	Thâm nhựt lớp 2 đường 129, đoạn từ cầu Cửa Đại đến Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	1621- 31/5/19	99.811			99.811					94.783			3.500								
9	Cầu Nông Sơn và đường nối từ cầu Nông Sơn đến đường Đông Trường Sơn		102- 11/01/19	128.410			127.810					120.402			12.250								
10	Đường trục chính từ khu công nghiệp Tam Thăng đi cảng Kỳ Hà và sân bay Chu Lai		260- 20/11/17; 5743- 20/8/21	1.479.000			579.000					1.224.104		900.000	36.816	-				-			
11	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609 (mở rộng mặt đường 3,5 lên 5,5m đoạn Km71+578 - Km74+578; thảm bê tông nhựt đoạn Km68+508 - Km71+578)		2101- 29/7/21	22.550			22.550					20.000			2.000	-							
12	Đường từ xã Tà Lu - thị trấn Prao - xã Zà Hung (từ trung tâm huyện Đông Giang đi huyện Đại Lộc)	UBND huyện Đông Giang	2858- 19/10/20	90.980			85.980					91.116			4.524	-							
b	Dự án nhóm C			144.172		-	142.172					118.698		-	42.997	1.000	-		1.000	-	-	-	-
1	Sửa chữa, cải tạo 02 đoạn tuyến nối với đường dẫn cầu Duy Phước - Cẩm Kim	Sở Giao thông Vận tải	3364- 17/11/21	52.175			52.175					42.202			9.000	-			-				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư											Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi												
2	Đảm bảo giao thông và trục cảnh quang đường Điện Biên Phủ, thành phố Tam Kỳ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	812-29/3/21	30.000			30.000					23.495			9.000	1.000		1.000					
3	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT606	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	1661-18/6/21	40.000			40.000					35.000			23.000	-		-					
4	Cầu Khe Gai	UBND huyện Đại Lộc	2253-27/7/18	21.997			19.997					18.000			1.997	-							
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			1.031.885		70.000	885.983					745.580		70.000	119.909	27.000	-		27.000	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			690.338		70.000	587.338					532.901		70.000	55.090	5.000	-		5.000	-	-	-	-
1	Đường nối từ đường cứu hộ cứu nạn đến Quốc lộ 1A (tại ngã ba cây Cốc)	Sở Giao thông Vận tải	1495-01/6/22	270.339		70.000	200.339					200.950		70.000	9.090	5.000		5.000					
2	Đường Quốc lộ 40B (đoạn từ đường vào tuyến cao tốc đến đường tránh thị trấn Tiên Kỳ)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	1619-31/5/19	419.999			386.999					331.951			46.000	-			-				
b	Dự án nhóm C			341.547		-	298.645					212.679		-	64.819	22.000	-	22.000	-	-	-	-	
1	Đường trục chính từ cầu Bình Dương đến đường ven biển 129 (giai đoạn I) trên tuyến ĐT613	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	46-25/3/16; 7756-23/11/22	78.969			78.969					60.113			3.965	5.000		5.000					
2	Sửa chữa, khôi phục đảm bảo giao thông do xuống cấp, hư hỏng sau bão lũ công trình cầu Liêu Km1+255, tuyến ĐT611B		2275-10/8/21	40.000			40.000					30.000			18.000	4.000		4.000					
3	Khôi phục, tái thiết tuyến đường ĐT611		451-12/8/21	7.000			7.000					5.895			2.895	-					-		
4	Đường tránh lũ nối nội thị Tiên Kỳ với Quốc lộ 40B	UBND huyện Tiên Phước	1186-22/4/19	49.878			29.000					30.000			1.959	-		-					
5	Cầu Bình Nam 1 và cầu Bình Nam 2	UBND huyện Thăng Bình	4033-11/12/19; 174-11/01/22	50.000			35.000					27.800			4.000	-		-					
6	Đường giao thông đến trung tâm xã Ká Đăng	UBND huyện Đông Giang	2127-02/12/20	13.823			13.300					12.371			7.000	-		-					
7	Khôi phục cầu Cầu Z'rượt, tuyến ĐH3.TG	UBND huyện Tây Giang	1409-26/5/21	30.000			30.000					12.000			3.000	3.000		3.000					
8	Đường nội thị trung tâm hành chính huyện Tây Giang		470-08/02/21	40.000			36.000					9.500			9.000	9.000		9.000					
9	Đường giao thông ATiêng - Dang		3849-28/12/20	25.000			22.500					19.000			13.000	1.000		1.000					
10	Cầu qua Đồn Biên phòng xã ANông		1231-22/6/21	6.876			6.876					6.000			2.000	-							
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			13.737.686		4.187.141	8.092.615					5.091.384		1.143.602	1.434.909	1.264.471	137.013	596.914	243.100	-	-	-	287.444
a	Dự án nhóm B			13.221.319		4.187.141	7.628.292					4.891.144		1.143.602	1.359.758	1.229.471	137.013	596.914	208.100	-	-	-	287.444
1	Nâng cấp và mở rộng tuyến đường ĐT607; lý trình: Km18+00 - Km22+398; hạng mục: Xây dựng công trình	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	3256-30/10/18	144.918			144.918					96.840			2.435	5.000		5.000					
2	Đường vào trung tâm xã AXan, nối xã Ch'Om đến cửa khẩu phụ Tây Giang (giai đoạn II)		498-26/02/20	114.016			111.616					72.457			24.823	6.000		6.000					
3	Đường Tam Trà - Trà Kót (ĐT617 đi Quốc lộ 40B)		3257-30/10/18; 1957-27/7/22	267.451			257.700					93.196			36.509	13.000		13.000					
4	Nâng cấp mở rộng đường ĐT609, đoạn An Điem - A Sờ		2937-18/10/21	260.000			260.000					41.000			39.000	10.000		10.000					
5	Đường nối Quốc lộ 14H đến ĐT609C, huyện Duy Xuyên và huyện Đại Lộc		3927-31/12/21	340.000			340.000					82.327			79.327	6.000		6.000					
6	Cầu Phong Thử trên tuyến ĐT609			125.000			125.000					400			400	-			-				
7	Mở rộng đường Quốc lộ 1A (đoạn giáp thành phố Tam Kỳ đến nút giao đường ĐT615 mới)			160.000			160.000					400			400	-			-				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023							
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
8	Đường nối ĐT609C đến Quốc lộ 14B		2721-24/9/21	550.000		440.000	100.000					243.317		243.317		54.114		54.114				
9	Hoàn thiện đường ven biển 129 (đường Võ Chí Công)		1416-25/5/22	2.056.760		1.558.000	498.760					195.556		195.556		250.000		250.000				
10	Đường trục chính Tam Hòa nối từ Quốc lộ 1 đến đường Võ Chí Công và ĐT613B		3995-31/12/21	646.000		517.000	129.000					149.813		144.813	5.000	58.800		58.800				
11	Liên kết vùng miền Trung tỉnh Quảng Nam		546-06/02/18	768.075		593.871	205.508					232.749		199.486	6.231	196.192	137.013	30.000	5.000			24.179
12	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị đề ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An		1356-17/4/15	1.858.500		-	1.858.500					1.574.176		-	517.207	283.266			20.000			263.266
13	Cầu Hà Tân tại Km37+800, xã Đại Lãnh thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT609	BQL dự án ĐTXD tỉnh	298-05/11/21	60.269			60.269					43.008			42.008	5.000			5.000			
14	Cầu Giao Thủy		3425-31/10/14	823.270		323.270	500.000					451.798		269.720		-						
15	Đường bao Nguyễn Hoàng	UBND thành phố Tam Kỳ	2039-29/7/20	550.978			168.000					131.000			61.000	5.000			5.000			
16	Đường nối khu dân cư số 6 đến khu phố mới Tân Thạnh và khu dân cư - tái định cư		6469-31/10/18	416.343			7.000					7.000			7.000	-						
17	Khớp nối hạ tầng khu vực phía Bắc đường Điện Biên Phủ (đoạn từ Bạch Đằng đến Phan Châu Trinh)		6106-30/10/20	32.856			8.000					8.000			8.000	-						
18	Đường và cầu ĐH7 qua sông Vĩnh Điện	UBND thị xã Điện Bàn	1770-02/7/20	228.000			141.000					68.500			7.000	9.000			9.000			
19	Đường ĐH14.ĐB (giai đoạn 1)		1043-30/3/17	145.769			94.095					115.491			7.000	-			-			
20	Đường vành đai phía Bắc tỉnh Quảng Nam		1312-16/5/22	498.000		398.000	100.000					5.000		1.000	260	118.000		118.000				
21	Đường tránh phía Tây Ái Nghĩa	UBND huyện Đại Lộc	2612-15/8/19	100.000			70.000					44.700			10.000	4.000			4.000			
22	Đường tránh lũ kết hợp phát triển đô thị Nam Phước, kết nối TTHC huyện Duy Xuyên, Quốc lộ 1A và Quốc lộ 14H (tuyến ĐH20B theo quy hoạch)	UBND huyện Duy Xuyên	1620-31/5/19	280.000			168.000					129.464			6.000	5.000			5.000			
23	Mở rộng mặt đường ĐH3.QS (Quốc Phủ - Quốc Cường)	UBND huyện Quế Sơn	09-05/01/21	93.942			84.200					16.500			15.000	12.000			12.000			
24	Đường nội thị trung tâm huyện Nông Sơn	UBND huyện Nông Sơn	1520-04/6/21	126.537		30.000	90.337					70.846			7.000	-						
25	Đường ô tô đến trung tâm hành chính xã Ninh Phước (sáp nhập xã Quốc Phước và xã Quốc Ninh)		469-08/02/21	93.500			84.200					16.500			6.000	13.000			13.000			
26	Cầu Tam Tiến và đường dẫn	UBND huyện Núi Thành	1590-30/5/19	220.000			187.000					92.449			19.600	-			-			
27	Đường ĐH12.PN, đoạn từ ĐT615 đến Quốc lộ 40B	UBND huyện Phú Ninh	471-08/02/21	110.000			99.000					58.255			36.855	8.000			8.000			
28	Cầu sông Khang và đường từ xã Quốc Thọ, Bình Sơn, xã Thăng Phước, huyện Hiệp Đức đi huyện Tiên Phước	UBND huyện Hiệp Đức	1602-30/5/19	130.000			91.000					93.739			33.299	-					-	
29	Cầu Tân Bình và đường tránh Quốc lộ 14E qua nội thị thị trấn Tân Bình		3366-17/11/21	280.000		252.000						14.710		14.710		86.000		86.000				
30	Đường giao thông đến trung tâm xã Trà Bui	UBND huyện Bắc Trà My	1566-28/5/19	120.000			84.000					47.400			4.000	-			-			
31	Đường giao thông từ Quốc lộ 40B vào UBND xã Trà Leng (ĐH1.NTM)	UBND huyện Nam Trà My	1801-30/6/21	150.000			140.000					83.546			54.546	5.000			5.000			
32	Đường giao thông Trà Mai - Trà Vân - Trà Vinh (ĐH5.NTM)		1750-28/6/21	149.845			140.000					85.472			57.472	5.000			5.000			
33	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH1.PS (đoạn Phước Kim - Phước Thành)	UBND huyện Phước Sơn	2313-12/8/21	150.000		25.000	110.000					82.900		25.000	48.900	3.000			3.000			
34	Khôi phục, tái thiết tuyến ĐH2.PS (đoạn Phước Thành - Phước Lộc)		2314-12/8/21	152.000			137.000					26.000			20.000	8.000			8.000			

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023									
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh					
				Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số												Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số	Tổng số
35	Đường ĐH5.PS (đoạn Phước Công - Phước Lộc)		2254-09/8/21	90.000			90.000					10.400			5.400	11.000			11.000					
36	Đường giao thông nối xã Phước Năng - Phước Chánh		1850-02/7/21	90.000			81.000					16.500			9.000	8.000			8.000					
15	Đường giao thông khu trung tâm hành chính mới huyện Nam Giang	UBND huyện Nam Giang	763-01/3/16; 8588-01/12/21	86.352		50.000	26.252					70.392		50.000		100			100					
37	Đường giao thông nội bộ kết hợp kê gia cố mái taluy suối Khe Điegng khu TTHC huyện Nam Giang		1752-28/6/21	120.000			108.000					21.500			19.000	6.000			6.000					
38	Các tuyến nội thị thị trấn Prao	UBND huyện Đông Giang	3878-28/11/19	80.000			56.000					49.500			5.000	5.000			5.000					
39	Đường nội thị phía Tây thị trấn Prao		3295-25/11/20	170.000			162.000					103.926			71.019	9.000			9.000					
40	Đường nội thị phía Đông kết hợp hạ cos nền tránh nguy cơ sạt lở đối kiểm lâm vào khu dân cư thị trấn Prao		1264-11/5/22	249.000			224.000					76.067			74.067	12.000			12.000					
41	Đường từ trung tâm huyện Tây Giang đi huyện Đông Giang (qua các xã ATiêng, Bhalêê, AVương)	UBND huyện Tây Giang	2996-05/10/18; 3126-17/11/22	133.938			126.938					68.350			14.000	10.000			10.000					
b	Dự án nhóm C			516.367		-	464.322					200.240		-	75.151	35.000	-		35.000	-	-	-	-	-
1	Tuyến ĐH6B.DX nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 1)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	1891-15/7/20; 984-14/4/22	60.012			60.012					26.311			9.311									
2	Sửa chữa hoàn trả đoạn Km0+00 - Km1+700 tuyến đường ĐT609 (cũ)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	1622-31/5/19; 1914-08/4/21	40.000			37.232					26.411			5.000	-					-			
3	Đường giao thông từ ĐH3.DL (Đại An) đi trung tâm hành chính huyện Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	1751-28/6/21	59.999			54.000					22.000			9.000	5.000			5.000					
4	Đường nối ĐH6.DX đi khu TĐC Núi Rang	UBND huyện Duy Xuyên	613-10/3/20; 21-05/01/22	20.995			20.995					12.569				-			-					
5	Tuyến nối từ đường 129 đi khu TĐC Duy Hải (giai đoạn 2)	UBND huyện Duy Xuyên	2012-28/7/20	40.000			40.000					11.089				-			-					
6	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH4.NS (đoạn từ cầu Nông Sơn đến làng Đại Bình)	UBND huyện Nông Sơn	2109-11/8/22	49.898			47.898					1.000			1.000	8.000			8.000					
7	Cầu Ô Ô và đường nội thị phía Bắc thị trấn Tân An	UBND huyện Hiệp Đức	1304-04/5/19; 5069-02/8/22	67.978			48.000					38.360			1.840	5.000			5.000					
8	Đường bao từ ngõ 3 Giã Bang, thị trấn Tân Bình đến trung tâm xã Quế Lưu		376-14/02/22	46.000			36.800					8.500			8.500	3.000			3.000					
9	Cầu Sông Oa và đường dẫn hai đầu cầu	UBND huyện Bắc Trà My	08-05/01/21	30.000			27.000					11.000			4.000	5.000			5.000					
10	Cầu Sông Bui		856-31/3/22	30.000			24.000					5.500			5.500	4.000			4.000					
11	Cầu Xá Ka, xã Phước Công	UBND huyện Phước Sơn	3607-15/12/20	31.500			28.400					19.500			14.000	-			-					
12	Cầu Đăk Mết, xã Phước Lộc		1865-06/7/21	39.985			39.985					18.000			17.000	5.000			5.000					
(4)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			1.078.000		238.500	810.500					5.500		2.000	-	85.000	-	70.000	10.000	5.000	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			1.053.000		238.500	788.000					5.500		2.000	-	80.000	-	70.000	10.000	-	-	-	-	-
1	Cầu Nghĩa Tự	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	783-25/3/22	315.000			315.000					1.400				5.000			5.000					
2	Đường nối khu công nghiệp Việt - Hàn đi đường ven biển 129		3929-31/12/21	473.000			473.000					2.100				5.000			5.000					
3	Cầu Bình Sa đi Bình Hải (Cầu Tây Giang)	UBND huyện Thăng Bình	3878-29/12/21	265.000		238.500						2.000		2.000		70.000		70.000						

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư			Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023							
				Tổng mức đầu tư			Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
b	Dự án nhóm C			25.000		-	22.500					-		-	5.000	-		-	5.000	-	-	-
1	Đường vào quần thể cây di sản Pơmu	UBND huyện Tây Giang	1573-07/10/22	25.000			22.500								5.000	-			5.000			-
X.3	CÔNG NGHIỆP			823.194			401.200	282.084				527.615		330.618	28.270	24.000	-	24.000	-	-	-	-
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			687.910			401.200	146.800				479.580		330.618	6.197	18.000	-	18.000	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			613.000			401.200	91.800				454.744		330.618	3.000	-	-	-	-	-	-	-
1	Cấp điện nông thôn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2013 - 2020	BQL dự án ĐTXD tỉnh	716-10/3/14; 1256-26/4/2019	472.000			281.200	70.800				339.377		225.251		-						
2	Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2018-2020 (EU tài trợ)		1423-15/5/19; 1256-26/4/19	141.000			120.000	21.000				115.367		105.367	3.000							
b	Dự án nhóm C			74.910			-	55.000				24.835		-	3.197	18.000	-		18.000	-	-	-
1	Cụm công nghiệp Đông Phú 1	UBND huyện Quế Sơn	1086-1/10/19; 636-16/11/22	30.000				20.000				10.638				5.000			5.000			
2	Cụm công nghiệp Quế Thọ 3	UBND huyện Hiệp Đức	3707-21/12/20	17.181				15.000				6.497			497	6.000			6.000			
3	Cụm công nghiệp Tây An 1	UBND huyện Duy Xuyên	53-08/01/21	27.730				20.000				7.700			2.700	7.000			7.000			
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			135.284			-	135.284				48.036		-	22.073	6.000	-		6.000	-	-	-
a	Dự án nhóm B			135.284			-	135.284				48.036		-	22.073	6.000	-		6.000	-	-	-
1	Đường trục chính nối KCN ô tô Chu Lai - Trường Hải đi KCN Tam Anh (giai đoạn 2)	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông	3640-16/12/20	135.284				135.284				48.036			22.073	6.000			6.000			
X.4	KHU CÔNG NGHIỆP VÀ KHU KINH TẾ			1.453.939			1.054.580	-				551.205		551.205	-	30.000	-	30.000	-	-	-	-
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			684.475			547.580	-				198.514		198.514	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			684.475			547.580	-				198.514		198.514	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đường trục chính; tái định cư khu công nghiệp Tam Quang	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	152-29/10/14	684.475			547.580					198.514		198.514		-						
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			769.464			507.000	-				352.691		352.691	-	30.000	-	30.000	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			769.464			507.000	-				352.691		352.691	-	30.000	-	30.000	-	-	-	-
1	Đường trục chính vào khu công nghiệp Tam Thăng mở rộng	BQL các Khu kinh tế và Khu công nghiệp tỉnh	244-27/10/17	230.000			207.000					151.834		151.834		-						
2	Nạo vét luồng vào cảng Kỳ Hà (giai đoạn 2)		205-23/8/16	199.480			150.000					155.857		155.857		-						
3	Đường giao thông kết nối các tiểu vùng sản xuất nguyên liệu nông - lâm nghiệp với các khu, cụm công nghiệp Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	865-31/3/21	339.984			150.000					45.000		45.000		30.000	30.000					
X.5	CẤP, THOÁT NƯỚC			80.760			-	76.760				49.147		-	992	5.000	-		5.000	-	-	-
(1)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			80.760			-	76.760				49.147		-	992	5.000	-		5.000	-	-	-
a	Dự án nhóm B			80.760			-	76.760				49.147		-	992	5.000	-		5.000	-	-	-
1	Hệ thống thoát nước cho các dự án ven biển phía Bắc thị xã Điện Bàn (giai đoạn II)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3126-30/9/19; 2336-08/9/22	80.760				76.760				49.147			992	5.000			5.000			
X.6	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			286.691			224.000	62.691				90.683		65.919	9.664	29.800	-	24.000	800	-	-	5.000
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			14.903			-	14.903				12.095		-	-	800	-		800	-	-	-
a	Dự án nhóm C			14.903			-	14.903				12.095		-	-	800	-		800	-	-	-
1	Năng cấp, liên thông phần mềm Quản lý văn bản và điều hành tác nghiệp (Q-Office)	Sở TT&TT	3146-1/10/19	14.903				14.903				12.095				800			800			
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			4.227			-	4.227				3.370		-	364	-	-		-	-	-	-
a	Dự án nhóm C			4.227			-	4.227				3.370		-	364	-	-		-	-	-	-

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư											Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh	
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT								Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
1	Hệ thống thông tin quản lý dự án đầu tư từ ngân sách nhà nước	Sở KH&ĐT	3209-07/10/19	4.227			4.227					3.370			364	-			-				
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			267.561		224.000	43.561					75.219		65.919	9.300	29.000	-	24.000	-	-	-	5.000	-
a	Dự án nhóm B			249.000		224.000	25.000					70.919		65.919	5.000	24.000	-	24.000	-	-	-	-	-
1	Xây dựng Chính quyền điện tử, Chính quyền số tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2021 - 2025	Sở TT&TT	1407-25/5/22	249.000		224.000	25.000					70.919		65.919	5.000	24.000		24.000					
b	Dự án nhóm C			18.561		-	18.561					4.300		-	4.300	5.000	-		-	-	-	5.000	-
1	Hệ thống hội nghị truyền hình cho Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	867-31/3/22	18.561			18.561					4.300			4.300	5.000						5.000	
X.7	DƯ LỊCH			229.674		180.000	49.674					28.815		2.000	809	52.000	-	52.000	-	-	-	-	-
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			29.674		-	29.674					26.815		-	809	-	-	-	-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm C			29.674		-	29.674					26.815		-	809	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Tuyến đường nối từ ĐH8, huyện Duy Xuyên vào Khu di tích Hòn Tàu	Sở VH-TT&DL	3447-31/10/14	29.674			29.674					26.815			809	-							
(2)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			200.000		180.000	20.000					2.000		2.000	-	52.000	-	52.000	-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			200.000		180.000	20.000					2.000		2.000	-	52.000	-	52.000	-	-	-	-	-
1	Phòng cháy chữa cháy khu phố cổ Hội An	UBND thành phố Hội An	2949-01/11/22	200.000		180.000	20.000					2.000		2.000		52.000		52.000					
X.8	QUY HOẠCH			47.563		-	47.563					13.562		-	590	15.000	-		15.000	-	-	-	-
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			47.563		-	47.563					13.562		-	590	15.000	-		15.000	-	-	-	-
1	Quy hoạch tỉnh Quảng Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	3677-17/12/20	47.563			47.563					13.562			590	15.000			15.000				
XI	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ			471.903		-	347.237					234.123		-	101.716	41.073	-		21.600	19.473	-	-	-
XI.1	QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			300.420		-	244.730					161.502		-	63.629	22.473	-		17.600	4.873	-	-	-
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			48.766		-	46.599					43.932		-	13.912	-	-		-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm C			48.766		-	46.599					43.932		-	13.912	-	-		-	-	-	-	-
1	Khu trung tâm giới thiệu, tổ chức hội chợ, phiên chợ Sâm Ngọc Linh	UBND huyện Nam Trà My	848-20/3/19	26.167			24.000					22.895			7.895	-							
2	Mở rộng trụ sở làm việc Chi cục Kiểm lâm tỉnh Quảng Nam	Sở NN&PTNT	296-05/12/19	4.461			4.461					4.200			200								
3	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm Phát triển quỹ đất Quảng Nam	Sở TN&MT	211-24/9/19	1.500			1.500					1.088			117								
4	Bảo tàng đa dạng sinh học tỉnh Quảng Nam		4623-29/12/17	10.138			10.138					9.548			500								
5	Sửa chữa Trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam	Sở Khoa học và Công nghệ	164-08/11/21	6.500			6.500					6.200			5.200	-						-	
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			156.794		-	129.604					101.654		-	34.800	4.073	-		2.600	1.473	-	-	-
a	Dự án nhóm B			134.124		-	106.934					84.872		-	23.000	1.473	-		-	1.473	-	-	-
1	Kho lưu trữ chuyên dụng tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	3474-31/10/19; 2011-28/7/20	79.434			79.434					57.800			18.000	-				-			
2	Trụ sở làm việc HĐND và UBND huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	3473-31/10/19	54.690			27.500					27.072			5.000	1.473				1.473			
b	Dự án nhóm C			22.670		-	22.670					16.782		-	11.800	2.600	-		2.600	-	-	-	-
1	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Sở Nội vụ	BQL dự án ĐTXD tỉnh	14-27/01/21	7.000			7.000					4.122			1.600	2.000			2.000				
2	Mở rộng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, vật chất, trang thiết bị phục vụ công tác chỉ huy, điều hành ứng phó thiên tai	Sở NN&PTNT	68-28/5/21	5.870			5.870					4.660			2.200	600			600				
3	Cải tạo, nâng cấp khuôn viên trụ sở Công an tỉnh	Công an tỉnh	155-27/10/21	9.800			9.800					8.000			8.000	-			-				
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			82.514		-	56.181					15.917		-	14.917	15.400	-		15.000	400	-	-	-

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư											Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi												
a	Dự án nhóm C			82.514		-	56.181					15.917		-	14.917	15.400	-		15.000	400	-	-	-
1	Trụ sở làm việc Thanh tra tỉnh Quảng Nam	Thanh tra tỉnh	80-31/5/22	14.950			14.950					8.500			8.500	1.000			1.000				
2	Trụ sở làm việc Ban Quản lý rừng phòng hộ Phú Ninh và Ven biển Quảng Nam; hạng mục: Gia cố mái taluy	Sở NN&PTNT	75-20/5/22	3.182			3.182					917			917	1.000			1.000				
3	Trụ sở làm việc Ban Quản lý bảo tồn Sao La; hạng mục: Gia cố mái taluy, bể chứa nước sinh hoạt	Ban Quản lý khu bảo tồn loài Sao La	77-23/5/22	1.049			1.049					300			300	400				400			
4	Trụ sở làm việc Ban Dân tộc; hạng mục: Hội trường, phòng trưng bày, cải tạo nâng cấp nhà khách và các hạng mục phụ trợ	Ban Dân tộc	83-31/5/22	7.000			7.000					1.600			1.600	2.000			2.000				
5	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND và UBND huyện Nam Trà My	UBND huyện Nam Trà My	1480-31/5/22	30.000			15.000					3.500			3.500	4.000			4.000				
6	Cải tạo, nâng cấp trụ sở HĐND và UBND huyện Tây Giang	UBND huyện Tây Giang	1485-31/5/22	26.334			15.000					1.100			100	7.000			7.000				
(4)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			12.346		-	12.346					-		-	-	3.000	-		-	3.000	-	-	-
a	Dự án nhóm C			12.346		-	12.346					-		-	-	3.000	-		-	3.000	-	-	-
1	Cải tạo, nâng cấp trụ sở làm việc Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Nam	Sở Giáo dục và Đào tạo	191-28/10/22	12.346			12.346									3.000				3.000			
XI.2	HOẠT ĐỘNG CỦA ĐẢNG			120.335		-	66.159					59.599		-	33.429	10.600	-		-	10.600	-	-	-
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			8.042		-	8.042					14.199		-	9.029	-	-		-	-	-	-	-
b	Dự án nhóm C			8.042		-	8.042					14.199		-	9.029	-	-		-	-	-	-	-
1	Sửa chữa, cải tạo chống thấm trụ sở Tỉnh ủy Quảng Nam	Văn phòng Tỉnh ủy	59-17/5/21	3.342			3.342					3.200			430	-			-				
2	Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Đảng ủy khối các cơ quan	BQL dự án ĐTXD tỉnh	09-18/01/20	4.700			4.700					3.533			1.133	-			-				
3	Trụ sở làm việc Huyện ủy Duy Xuyên; hạng mục: Khối nhà làm việc 03 tầng và các hạng mục phụ trợ	UBND huyện Duy Xuyên										7.466			7.466				-				
(2)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			50.293		-	26.117					19.000		-	6.000	8.000	-		-	8.000	-	-	-
a	Dự án nhóm B			49.176		-	25.000					18.000		-	5.000	8.000	-		-	8.000	-	-	-
1	Trụ sở Huyện ủy Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	3785-19/11/19	49.176			25.000					18.000			5.000	8.000				8.000			
b	Dự án nhóm C			1.117		-	1.117					1.000		-	1.000	-	-		-	-	-	-	-
1	Nhà xe Tỉnh ủy Quảng Nam	Văn phòng Tỉnh ủy	12-26/01/22	1.117			1.117					1.000			1.000	-							
(3)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			62.000		-	32.000					26.400		-	18.400	2.600	-		-	2.600	-	-	-
a	Dự án nhóm B			60.000		-	30.000					25.400		-	17.400	2.000	-		-	2.000	-	-	-
1	Nhà làm việc Huyện ủy Đại Lộc	UBND huyện Đại Lộc	339-28/01/22	60.000			30.000					25.400			17.400	2.000				2.000			
b	Dự án nhóm C			2.000		-	2.000					1.000		-	1.000	600	-		-	600	-	-	-
1	Phòng trưng bày truyền thống Tỉnh ủy Quảng Nam	Văn phòng Tỉnh ủy	99-15/6/22	2.000			2.000					1.000			1.000	600				600			
XI.3	TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI			51.148		-	36.348					13.021		-	4.658	8.000	-		4.000	4.000	-	-	-
(1)	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm kế hoạch			11.498		-	11.498					10.421		-	2.058	-	-		-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm C			11.498		-	11.498					10.421		-	2.058	-	-		-	-	-	-	-
1	Trụ sở làm việc Báo Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	124-03/11/20	9.398			9.398					8.464			1.200	-			-				
2	Sửa chữa, cải tạo trụ sở làm việc Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh QNam		161-31/12/20	2.100			2.100					1.958			858	-			-				
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			9.850		-	9.850					2.600		-	2.600	4.000	-		4.000	-	-	-	-
a	Dự án nhóm C			9.850		-	9.850					2.600		-	2.600	4.000	-		4.000	-	-	-	-
1	Sửa chữa trụ sở làm việc Liên minh Hợp tác xã tỉnh Quảng Nam	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	216-22/12/21	3.000			3.000					1.000			1.000	1.000			1.000				

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Số quyết định; ngày, tháng, năm	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ tri đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023							
				Tổng mức đầu tư				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài (NS TW cấp phát)	Trong đó: NS TW	Trong đó NS tỉnh				
				Tổng số	Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh												NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi
2	Sửa chữa trụ sở làm việc và xây dựng hội trường Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	81-31/5/22	6.850			6.850					1.600			1.600	3.000			3.000				
(3)	Dự án khởi công mới năm kế hoạch			29.800		-	15.000					-		-	-	4.000	-		-	4.000	-	-	-
a	Dự án nhóm C			29.800		-	15.000					-		-	-	4.000	-		-	4.000	-	-	-
1	Trụ sở làm việc Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện Bắc Trà My	UBND huyện Bắc Trà My	5363-31/10/22	29.800			15.000									4.000				4.000			
XII	BẢO ĐÀM XÃ HỘI			152.126		-	129.627					44.400		-	29.500	29.000	-		14.000	15.000	-	-	-
(1)	Dự án hoàn thành sử dụng trước năm kế hoạch			9.366		-	9.366					9.000		-	2.100	-	-		-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm C			9.366		-	9.366					9.000		-	2.100	-	-		-	-	-	-	-
1	Nhà bia ghi danh liệt sỹ quê hương tỉnh Thanh Hóa hy sinh trong kháng chiến tại tỉnh QNam	Sở LĐ-TB&XH	88-23/6/21	9.366			9.366					9.000			2.100								
(2)	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm kế hoạch			142.760		-	120.261					35.400		-	27.400	29.000	-		14.000	15.000	-	-	-
a	Dự án nhóm B			45.000		-	45.000					18.000		-	10.000	9.000	-		9.000	-	-	-	-
1	Trung tâm điều dưỡng người tâm thần tỉnh Quảng Nam (cơ sở 2)	BQL dự án ĐTXD tỉnh	991-13/4/21	45.000			45.000					18.000			10.000	9.000			9.000				
b	Dự án nhóm C			97.760		-	75.261					17.400		-	17.400	20.000	-		5.000	15.000	-	-	-
1	Nghĩa trang liệt sỹ thị xã Điện Bàn	UBND thị xã Điện Bàn	866-31/3/22	58.000			40.500					9.300			9.300	7.000				7.000			
2	Cải tạo, nâng cấp Lăng Hòa Bình Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh	26-4/3/22	10.000			10.000					2.300			2.300	4.000				4.000			
3	Cải tạo, nâng cấp Cơ sở Cai nghiện ma túy Quảng Nam		46-30/3/22	14.761			14.761					3.500			3.500	5.000			5.000				
4	Đền liệt sỹ huyện Quế Sơn	UBND huyện Quế Sơn	43-30/3/22	14.999			10.000					2.300			2.300	4.000				4.000			
XIII	DỰ PHÒNG PHẢN BÓ SAU			1.576.000		981.000	295.000					4.652		3.000	1.652	698.000	-	684.000	-	14.000	-	-	-
XIII.1	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			296.000		296.000	-					-		-	-	296.000	-		-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			296.000		296.000	-					-		-	-	296.000	-		-	-	-	-	-
1	Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo 05 Trung tâm Y tế tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Quảng Nam	BQL dự án ĐTXD tỉnh		92.000		92.000										92.000							
2	Đầu tư xây mới, nâng cấp, cải tạo và mua sắm trang thiết bị cho 76 Trạm y tế xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Quảng Nam			204.000		204.000										204.000							
XIII.2	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			1.280.000		685.000	295.000					4.652		3.000	1.652	402.000	-		-	14.000	-	-	-
-	NÔNG, LÂM, DIỆM NGHIỆP; THỦY LỢI, THỦY SẢN; ĐỊNH CÁN ĐỊNH CƯ			705.000		265.000	140.000					-		-	-	279.000	-		-	14.000	-	-	-
a	Dự án nhóm B			650.000		210.000	140.000					-		-	-	224.000	-		-	14.000	-	-	-
1	Kê chống xói lở khẩn cấp bờ biển Cửa Đại đoạn từ UBND phường Cẩm An đến khu vực An Bàng, thành phố Hội An	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT		210.000		210.000										210.000							
2	Nâng cấp mở rộng khu neo đậu tránh trú bão An Hòa kết hợp cảng cá Tam Quang			440.000			140.000									14.000				14.000			
b	Dự án nhóm C			55.000		55.000	-					-		-	-	55.000	-		-	-	-	-	-
1	Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước (Hồ 3/2, Nước Rin, Đập Quang, Đá Chông)	BQL dự án ĐTXD các CT NN&PTNT		55.000		55.000										55.000							
-	GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ			575.000		420.000	155.000					4.652		3.000	1.652	123.000	-		-	-	-	-	-
a	Dự án nhóm B			575.000		420.000	155.000					4.652		3.000	1.652	123.000	-		-	-	-	-	-
1	Cầu Văn Ly và đường dẫn	BQL dự án ĐTXD các công trình giao thông		575.000		420.000	155.000					4.652		3.000	1.652	123.000			-				
D	DỰ PHÒNG VÀ TRẢ NỢ VAY			769.877	0	0	769.877	0	0	0	0	8.937	0	0	8.937	377.039	0	0	0	267.000		110.039	
D.1	Dự phòng			350.000			350.000					930			930	267.000				267.000			
D.2	Trả nợ vay đến hạn			419.877			419.877					8.007			8.007	110.039						110.039	

TT	Danh mục lĩnh vực/ dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Giá trị thực hiện đến 31/12/2022				Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2022				Kế hoạch năm 2023								
			Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư											Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh (Năm 2022)	Tổng số
				Tổng số	Trong đó: Nguồn vốn nước ngoài	Trong đó: NS TW	Trong đó: NS tỉnh	NSTT	Nguồn thu sử dụng đất	Nguồn XSKT	Tăng thu, TKC	Nguồn bồi chi											
1	Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)											4.245			4.245	-							
2	Phát triển môi trường, hạ tầng đô thị đề ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hội An											86.190			86.190	-							
3	Cải thiện môi trường đô thị Chu Lai - Núi Thành											3.314			3.314	-							
4	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)											2.432			2.432	-							
5	Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh và Đắk Lắk, Hợp phần tỉnh Quảng Nam, phần vốn kết dư											17.912			17.912								